



# TÀI TRỢ DỰ ÁN

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

## TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

### TỔNG BIÊN TẬP:

ThS. Đào Dung Anh

### THỰC HIỆN:

Phòng Thư ký - Biên tập

### THIẾT KẾ:

Phạm Huy Cường

### ĐỊA CHỈ TÒA SOẠN:

27 Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội.

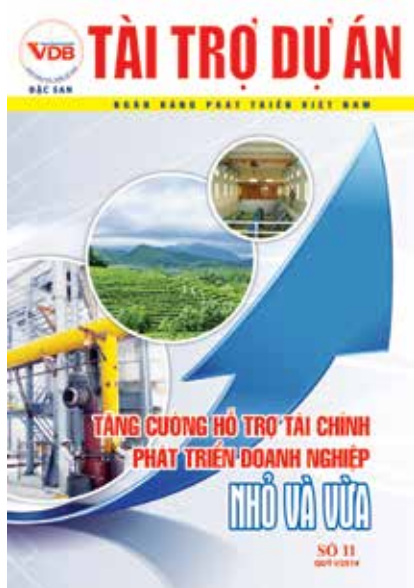
Tel: 04 3311 9390

Fax: 04 3355 4482

Email: tapchihtpt@gmail.com

Website: www.vdb.gov.vn

*Giấy phép xuất bản: Số 71/GP-XBĐS  
do Bộ Thông tin và Truyền thông  
cấp ngày 20 tháng 6 năm 2013.*



### CƠ CHẾ - CHÍNH SÁCH

**02** Một số vấn đề về cho vay vốn tín dụng của Nhà nước đối với các DNNVV thông qua NHPT **TKBT**

**09** Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2014 **HOA NGUYỄN**

**11** Giải pháp thực hiện Quy chế bảo lãnh cho DN vay vốn ngân hàng thương mại **ĐỖ NGỌC - THÁI THỊNH PHONG**

### THÔNG TIN DỰ ÁN

**14** Một số dự án DNNVN vay vốn tín dụng Nhà nước và được NHPT bảo lãnh vay vốn NHTM **TKBT - BAN BẢO LÃNH**

### HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

**24** Kính Đại Dương xây dựng thương hiệu trong môi trường cạnh tranh **MAI PHƯƠNG**

**27** Bệnh viện đa khoa Tâm Phúc: sử dụng hiệu quả vốn tín dụng đầu tư cho DNNVV **LÊ THỊ TRÚC LAN**

**31** Nhà máy sản Văn Yên, Yên Bái Kinh doanh hiệu quả, chăm lo lợi ích hài hòa **HOA - HIỀN**

**38** 10 năm xây dựng thương hiệu thức ăn chăn nuôi Phú Gia **NGỌC HÀ**

### CHÂN DUNG DOANH NGHIỆP

**47** Nước mắt Phú Quốc đến với người tiêu dùng **TC**

# Một số vấn đề về cho vay vốn tín dụng của Nhà nước đối với các DNNVV thông qua NHPT

**TKBT**

**Ở Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là những doanh nghiệp có số lượng lao động tối đa 300 người hoặc quy mô vốn tối đa 100 tỷ đồng (Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ. Cụ thể: số lượng lao động trung bình hàng năm từ 10 người trở xuống được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ, từ 10 đến dưới 200 người lao động hoặc quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng được coi là doanh nghiệp nhỏ; từ 200 đến 300 lao động hoặc quy mô vốn từ trên 20 - 100 tỷ đồng là doanh nghiệp vừa.**

## **Vai trò của các DNNVV trong nền kinh tế**

Cùng với tiến trình đổi mới, phát triển đất nước, DNNVV ở nước ta có vị trí, vai trò rất quan trọng, đóng góp to lớn vào ổn định, phát triển kinh tế đất nước: khai thác tiềm năng vốn, tài nguyên, lao động, thị trường, nâng cao sức cạnh tranh, hoàn thiện cơ chế, thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCH, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Điều đó đã được cụ thể hoá trong văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII: "...phát triển các loại hình doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ là chính, với công nghệ thích hợp, vốn đầu tư ít, tạo nhiều việc làm, thời gian thu hồi vốn nhanh. Chú trọng đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị nhằm khai thác có hiệu quả năng lực thiết bị hiện có...". Theo Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (VINASME), có đến 96% doanh nghiệp đăng ký ở Việt Nam là DNNVV. Khối này tạo ra đến 40% tổng sản phẩm quốc nội, tạo ra hơn 1 triệu việc làm mới mỗi năm, chủ yếu mang lại lợi ích đặc biệt cho nguồn lao động chưa qua đào tạo. DNNVV có những ưu điểm nổi bật mà các loại hình doanh nghiệp khác không có được, đặc biệt là tính linh hoạt và dễ thích ứng... Song, qua thực tiễn, thấy rằng, DNNVV ở Việt Nam hiện nay còn ít vốn, trình độ khoa học công nghệ hạn chế, gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước cũng như quốc tế, hiệu quả sử dụng vốn còn thấp... Vai trò của các DNNVV chưa phát huy được như mong muốn và yêu cầu của nền kinh tế.

Thời gian gần đây, do tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính, suy thoái kinh tế thế giới cùng với những yếu kém vốn có của nền kinh tế nước ta đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Một số khó khăn, thách thức nổi bật của DNNVV là: (i) DNNVV khó tiếp cận với vốn vay để phát triển sản xuất kinh doanh; về vấn đề này, Ts.Cao Sĩ Kiên - Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam đã đánh giá: DNNVV vốn điều lệ dưới 1 tỉ đồng chiếm 42%; từ 1 đến 5 tỉ đồng chiếm 37%; từ 5 đến 10 tỉ đồng chiếm 8%; còn lại hơn 10 tỉ đồng. Số vốn tự có nhỏ bé như thế nên đa số doanh nghiệp phải tự huy động từ các nguồn để sản xuất kinh doanh. Trong đó, chỉ có khoảng 20% DNNVV là tiếp cận nguồn vốn vay từ các NHTM và các tổ chức tài chính; (ii), tình trạng chiếm dụng vốn kinh doanh giữa các doanh nghiệp đang là hiện tượng diễn ra phổ biến; (iii) Vốn kinh doanh, trình độ tay nghề công nhân và năng lực quản lý của DNNVV còn nhiều hạn chế nên việc đầu tư mới về máy móc thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh là vô cùng khó khăn. (iv) Sức mua của thị trường giảm sút dẫn đến hàng hóa tồn kho lớn, vốn kinh doanh đang khó khăn lại bị ứ đọng không luân chuyển được càng làm gia tăng khó khăn cho các DNNVV. Trước thực trạng đó, Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp tích cực để tháo gỡ khó khăn cho DNNVV. Đặc biệt, từ đầu năm 2013 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP với một loạt các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường và giải quyết nợ xấu, vốn được nhiều chuyên gia nhận định là khá bài bản và toàn diện.



Ảnh: Nguyễn Hiền

### Thực trạng hoạt động cho vay của NHPT đối với các DNNVV

Việc hỗ trợ các DNNVV tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) đều được thực hiện theo cơ chế được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ, bao gồm nghiệp vụ cho vay và bảo lãnh. Nghiệp vụ này được NHPT thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư (TDĐT) và tín dụng xuất khẩu (TDXK) của Nhà nước (thay thế 151/2006/NĐ-CP). Theo số liệu tổng hợp của NHPT, cùng với vai trò tạo việc làm cho người lao động, có thể nói các DNNVV cũng là nhân tố chính trong việc giảm nghèo, đặc biệt là tại khu vực nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Với việc giảm nghèo là mục tiêu phát triển chính yếu được ưu tiên, đồng thời hỗ trợ phát triển những sản phẩm có thế mạnh của từng địa phương, tăng thu cho ngân sách Nhà nước... Vì thế các DNNVV đã và đang nhận được nhiều sự khích lệ trong chính sách thúc đẩy phát triển của Chính phủ Việt Nam.

Đến cuối năm 2013, NHPT đang quản lý cho vay trên 800 DNNVV với dư nợ trên 12.000 tỷ đồng; cụ thể: dư nợ cho vay TDĐT đạt trên 10.000 tỷ đồng, tập trung chủ yếu ở các dự án: y tế, giáo dục, du lịch sinh thái, môi trường...; dư nợ cho vay TDXK đạt gần 400 tỷ đồng, chủ yếu cho vay các mặt hàng nông, lâm, thủy sản; dư nợ vốn nước ngoài cho vay lại gần 1.000 tỷ đồng, chủ yếu cho vay các dự án cấp nước, xử lý rác thải, trồng

rừng, nông nghiệp (giống cây trồng), dệt may...; phần còn lại là dư nợ của các khoản cho vay theo Quyết định 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ v/v hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế. Việc hỗ trợ phát triển cho vay các DNNVV thông qua NHPT được thể hiện trên các mặt:

*Thứ nhất*, lãi suất cho vay thường thấp hơn mặt bằng lãi suất của các ngân hàng thương mại (NHTM) ở cùng thời kỳ:

Lãi suất cho vay TDĐT áp dụng cho các dự án/doanh nghiệp vay vốn tại NHPT đều thấp hơn mặt bằng lãi suất của các NHTM, phổ biến ở các mức lãi suất cho vay theo quy định từng thời kỳ như: 3%, 5,4%, 6,9%... và hiện nay là 10,8%/năm.

Lãi suất cho vay TDXK: trong giai đoạn 2011 - 2012 tổng dư nợ các dự án có mức lãi suất trên 10% chiếm tới 86% dư nợ của DNNVV. Trong khi đó lãi suất cho vay của các NHTM ở mức 16 - 20% nên vẫn có tính ưu việt của nó. Hiện nay lãi suất TDXK của NHPT theo nguyên tắc thị trường, cơ bản như các NHTM.

Lãi suất cho vay vốn nước ngoài: đa số các dự án vay vốn VNĐ có lãi suất vay vốn dưới 5%/năm; đối với các dự án vay vốn bằng ngoại tệ, tùy theo dự án và đồng tiền vay, lãi suất các dự án chủ yếu tập trung trong khoảng 3%-5%/năm.

Đối với cho vay theo Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 và Quyết định số 87/2010/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, lãi suất áp dụng là 0%/năm.

Đồng thời, NHPT cũng thực hiện hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án vay vốn NHTM thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp giảm áp lực tài chính sau khi dự án đi vào hoạt động.

*Thứ hai*, thời hạn vay vốn phù hợp với thời gian thu hồi vốn của dự án:

Thời hạn vay vốn được quy định theo từng lĩnh vực TDĐT, TDXK, ODA cho vay lại... Trong đó TDXK, cho vay trả nợ lương có thời gian dưới 12 tháng. Đối với các dự án vay vốn TDĐT, vốn nước ngoài thời hạn cho vay dài, phù hợp với thời gian thu hồi vốn của dự án nhưng không vượt quá 12 năm.

Đối với các dự án trung và dài hạn, thời gian vay vốn tương đối dài tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ổn định sản xuất, kinh doanh, giảm áp lực trả nợ vốn ở thời kỳ đầu mới đi vào hoạt động.

*Thứ ba*, tài sản đảm bảo tiền vay của các DNNVV chủ yếu sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay.

Đối với các dự án vay vốn thuộc lĩnh vực TDĐT, TDXK, ODA cho vay lại, tài sản đảm bảo tiền vay được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay. Một số trường hợp đặc thù không cần tài sản đảm bảo tiền vay thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

## CƠ CHẾ - CHÍNH SÁCH

Những điều kiện ưu đãi này đã góp phần giúp doanh nghiệp giảm bớt khó khăn do suy giảm kinh tế, có điều kiện trả lương cho người lao động đồng thời giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất kinh doanh.

### Những khó khăn, vướng mắc

Giai đoạn từ năm 2011 đến nay là thời điểm khó khăn chung của nền kinh tế, theo đó hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV vay vốn tại NHPT cũng bị ảnh hưởng. Bên cạnh những doanh nghiệp có tình hình tài chính tốt vẫn khắc phục được khó khăn chung để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định, tạo lợi nhuận và giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, vẫn còn nhiều doanh nghiệp thực sự khó khăn về tài chính, thị trường tiêu thụ... dẫn đến hoạt động cầm chừng, thậm chí có doanh nghiệp phải dừng hoạt động, một số nguyên nhân là:

- Vướng mắc từ cơ chế, chính sách: Lãi suất cho vay: Trong những năm gần đây, lãi suất cho vay TDĐT và TDXK từ NHPT so với các NHTM không còn chênh lệch nhiều và chưa thực sự linh hoạt, có thời điểm cao hơn lãi suất bình quân của NHTM.

- Đối tượng vay vốn: Đối tượng vay vốn NHPT còn hạn hẹp; hơn nữa DNNVV phải có tối thiểu 20% vốn tham gia trong tổng mức đầu tư nên không nhiều DNNVV đáp ứng được do không đủ vốn chủ sở hữu để tham gia dự án có quy mô lớn.

- Khó khăn vướng mắc từ phía DNNVV: Năng lực tài chính doanh nghiệp yếu kém, hệ thống báo cáo còn hạn chế, chưa thực sự minh bạch và đầy đủ, thiếu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Quy mô doanh nghiệp có tăng nhưng vẫn rất nhỏ bé, vốn ít, đầu tư đổi mới công nghệ còn chậm, khó cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tài chính chưa thực sự đáp ứng các yêu cầu cần theo chuẩn mực; thiếu tài sản đảm bảo tiền vay khi vay vốn ngắn hạn.

- Từ phía NHPT: Dịch vụ ngân hàng chưa được phát triển tương xứng nên việc giao dịch với khách hàng gặp nhiều khó khăn và mất thời gian. Hệ thống thông tin quản trị chưa đáp ứng yêu cầu.

- Sự hỗ trợ của địa phương: Chính quyền các cấp ở một số địa phương chưa có hoặc thiếu chính sách đồng bộ, có hiệu quả đối với các DNNVV. Việc giải quyết các thủ tục liên quan đến đầu tư, vay vốn của các cơ quan quản lý nhà nước còn chậm, nhiều bất cập, cải cách thủ tục hành chính chưa đạt kết quả như mong muốn.

### Các giải pháp nâng cao hiệu quả cho vay đối với các DNNVV

Về phía NHPT: Thực hiện tốt việc cho vay các DNNVV theo các quy định của Chính phủ. Kịp thời đề xuất các cơ quan chức năng tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Tăng cường công tác tuyên truyền về chính sách TDĐT, TDXK

của Nhà nước trên địa bàn để các DNNVV tiếp cận được nguồn vốn của NHPT; đồng hành cùng doanh nghiệp có dự án đầu tư có hiệu quả thuộc đối tượng cho vay vốn, theo đúng quy định. Thực hiện các biện pháp cơ cấu lại nợ phù hợp cho các khách hàng vay vốn có khó khăn tạm thời, có khả năng khôi phục sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn để khôi phục sản xuất kinh doanh thông qua việc cho vay mới đối với các doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, có phương án sản xuất, xuất khẩu.

Đồng thời xây dựng kho dữ liệu thông tin về ngành hàng, sản phẩm, cũng như các thông tin về doanh nghiệp có quan hệ vay vốn với ngân hàng để phục vụ việc tra cứu thông tin làm cơ sở đưa ra các đánh giá, nhận xét tính khả thi, hiệu quả đối với dự án vay vốn. Kịp thời nắm bắt và khai thác đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp từ nhiều nguồn khác nhau về: uy tín, năng lực tài chính, năng lực quản trị điều hành, quan hệ đối tác, công nợ, việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế và tham gia đóng góp công tác an sinh xã hội của doanh nghiệp;

Các DNNVV: cần phải nâng cao năng lực quản trị, điều hành; từng bước hoàn thiện bộ máy tổ chức của doanh nghiệp; báo cáo tài chính minh bạch theo chuẩn mực và tuân thủ đúng các điều kiện vay vốn theo quy định. Trong quá trình thực hiện dự án cần phối hợp tốt với cơ quan địa phương, NHPT trên địa bàn để đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ, vốn chủ sở hữu tham gia đầy đủ theo cơ cấu, vốn vay sử dụng đúng mục đích.

Sự hỗ trợ của địa phương: Đối với chính quyền địa phương có thể tiếp tục xem xét miễn giảm thuế, tiền thuê đất hỗ trợ doanh nghiệp vốn lưu động sản xuất ban đầu. Phát huy hiệu quả hoạt động của Quỹ Bảo lãnh cho DNNVV để hỗ trợ cho các DNNVV vay vốn trên địa bàn. Cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo môi trường đầu tư bình đẳng, minh bạch, thông thoáng cho DNNVV phát triển. Hỗ trợ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới trong các DNNVV. Cung cấp thông tin hỗ trợ và xúc tiến mở rộng thị trường cho DNNVV.

Hiệp hội DNNVV: cần tăng cường hỗ trợ nghiên cứu; đẩy mạnh chuyển giao, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, năng lực cạnh tranh của DNNVV. Đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các chương trình hỗ trợ, phổ biến, ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến tới các DNNVV, khuyến khích hợp tác và chia sẻ công nghệ giữa DNNVV với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khuyến khích DNNVV tham gia các chương trình liên kết ngành, liên kết vùng và phát triển công nghiệp hỗ trợ; hình thành mạng lưới hệ thống thông tin hỗ trợ DNNVV để cung cấp thông tin về các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV và các thông tin khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp./.

# BẢO LÃNH DOANH NGHIỆP VAY VỐN NHTM CỦA NHPT TRONG THỜI GIAN QUA

## BAN BẢO LÃNH - NHPT

Để ngăn chặn tình trạng suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, năm 2009 Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp kích cầu. Trong đó, cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp và hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) vay vốn của ngân hàng thương mại (NHTM) để thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất kinh doanh (PA SXKD) là một trong những giải pháp Chính phủ giao cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) thực hiện. Theo đó, Quy chế bảo lãnh được ban hành kèm theo Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 và Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.



Ảnh: Internet

Tiếp đó, ngày 10/01/2011 Thủ tướng chính phủ ký Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) vay vốn NHTM. Theo đó những doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 20 tỷ đồng hoặc có số lao động dưới 1000 người sẽ thuộc đối tượng được NHPT bảo lãnh vay vốn của các NHTM. Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/02/2011 và thay thế Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp và hợp tác xã vay vốn NHTM ban hành theo Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg và 60/2009/QĐ-TTg. Ngay sau khi Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được ban hành, NHPT đã chủ động tham gia nghiên cứu xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg trình cấp có thẩm quyền ban hành.

### Kết quả bảo lãnh

Bảo lãnh của NHPT đã phát huy tác dụng tích cực trong việc sử dụng công cụ tài chính để hỗ trợ doanh nghiệp nhất là với các DNNVV, góp phần thực hiện có hiệu quả giải pháp gói kích cầu của Chính phủ và cần tiếp tục hoàn thiện để phát triển với mục tiêu ổn định lâu dài, phù hợp với thông lệ quốc tế. Thụ bảo lãnh còn hiệu lực vẫn đang hoạt động hiệu quả, doanh nghiệp trả được nợ vay cho NHTM theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Từ khi NHPT triển khai nhiệm vụ bảo lãnh, đã có trên 2.520 lượt doanh nghiệp và hợp tác xã có nhu cầu bảo lãnh vay vốn đã tiếp cận NHPT để nghị bảo lãnh

vay vốn của NHTM với giá trị vốn vay 16.050 tỷ đồng/31.700 tỷ đồng vốn đầu tư dự án và phương án sản xuất kinh doanh.

Theo đó, NHPT đã phát hành 1.951 Thông báo chấp thuận bảo lãnh, với số tiền vay chấp thuận bảo lãnh là: 15.316 tỷ đồng (bao gồm: 287 thông báo cho DA với số tiền vay chấp thuận là 5.919 tỷ đồng và 1.664 thông báo cho PA SXKD với số tiền vay chấp thuận là 9.397 tỷ đồng).

Với 1.951 thông báo chấp thuận bảo lãnh nêu trên, đã có 1.536 Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa doanh nghiệp và NHTM và 1.536 chứng thư bảo lãnh được NHPT phát hành, với số tiền vay cam kết bảo lãnh là: 10.694 tỷ đồng (bao gồm: 176 chứng thư cho DA với số tiền vay cam kết là 3.312 tỷ đồng và 1.360 chứng thư cho PA SXKD với số tiền vay cam kết bảo lãnh là 7.382 tỷ đồng).

Đến 31/12/2013 còn 115 chứng thư bảo lãnh đang còn hiệu lực với giá trị vốn vay cam kết bảo lãnh: 1.885 tỷ đồng và 25,6 triệu USD, dư nợ tại NHTM: 1.058 tỷ đồng và 22,9 triệu USD (gồm 68 DA với giá trị cam kết bảo lãnh là: 1.558 tỷ đồng và 25,6 triệu USD, dư nợ tại NHTM: 878 tỷ đồng và 22,9 triệu USD; 47 PA SXKD với giá trị cam kết bảo lãnh là: 327 tỷ đồng, dư nợ tại NHTM: 180 tỷ đồng). NHPT đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho 68 chứng thư với số tiền trả nợ cho NHTM gần 280 tỷ đồng.

Có thể khẳng định rằng, bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM để sản xuất kinh doanh là một chủ

trương đúng đắn của Chính phủ. Qua năm năm thực hiện, hoạt động bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn NHTM đã góp phần huy động được gần 32.000 tỷ đồng vốn đầu tư xã hội vào phát triển kinh tế, góp phần ổn định việc làm cho hàng ngàn lao động trong các doanh nghiệp, đặc biệt là đã tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp về điều kiện vay vốn, do năng lực tài sản thế chấp bị hạn chế không tiếp cận được với vốn vay của NHTM để đáp ứng nhu cầu ổn định và mở rộng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Đến nay, nhiều dự án/PA SXKD được bảo lãnh đã phát huy hiệu quả, trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng (đã có 1.421 chứng thư bảo lãnh được thanh lý - chiếm 92,5% số chứng thư đã phát hành, với giá trị cam kết bảo lãnh 8.295,05 tỷ đồng - chiếm 77,6% giá trị cam kết). Nhiều dự án đã phát huy hiệu quả, tăng doanh thu cho doanh nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm mới và tăng đóng góp và ngân sách Nhà nước.

Mặt khác, các DNNVV đó từng bước tự nâng cao năng lực quản trị kinh doanh, chủ động xây dựng kế hoạch, phương án đầu tư/PASXKD có hiệu quả để phát triển; nâng cao năng lực quản lý, hạch toán kế toán và thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định. Các NHTM đồng hành tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn có bảo lãnh của NHPT trên cơ sở những quy định của Nhà nước. Nâng cao trách nhiệm trong việc kiểm tra giám sát sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp để đảm bảo đồng vốn phát huy hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những tính ưu việt của nó, việc bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM cũng có một số khó khăn vướng mắc, cụ thể:

### **Những khó khăn vướng mắc**

Tại Quy chế bảo lãnh và điểm 3 Điều 3 - Thông tư số 12/2009/TT-NHNN ngày 28/5/2009 của Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn một số nội dung cho vay có bảo lãnh của NHPT theo Quy chế bảo lãnh của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn: "Ngân hàng thương mại có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ quy trình vay vốn, sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay và hoàn trả nợ vốn vay của doanh nghiệp nhằm đảm bảo doanh nghiệp sử dụng vốn vay đúng mục đích, an toàn và hiệu quả". Tuy nhiên, không phải NHTM nào cũng thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm trong kiểm tra, giám sát giải ngân vốn vay, việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay theo quy định nêu trên, dẫn tới doanh nghiệp sử dụng vốn vay không đúng mục đích, nhưng NHTM vẫn yêu cầu NHPT thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà quên mất rằng bảo lãnh của NHPT là bảo lãnh có điều kiện, vì: theo Quy chế bảo lãnh, NHPT có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích.

Vì vậy, khi xảy ra tình trạng nêu trên, NHPT đã có văn bản từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, nhưng vẫn có NHTM không chấp nhận lý do từ chối của NHPT và khiếu kiện, tranh chấp đã xảy ra giữa các bên trong quan hệ bảo lãnh.

Trong điều kiện kinh tế hiện nay, các doanh nghiệp đang tiếp tục gặp khó khăn nên khả năng phát triển SXKD tạo nguồn trả nợ kém, các doanh nghiệp nhận nợ bắt buộc trong bảo lãnh còn kém hơn; tài sản bảo đảm (đối với bảo lãnh cho dự án) hiện nay tính thanh khoản thấp, số tiền thu được khi xử lý tài sản không đủ trả hết nợ bắt buộc. Do đó các khoản nợ này khó có khả năng thu hồi. Trong khi đó theo quy chế hiện hành, NHPT không thể thực hiện giải pháp cơ cấu nợ nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp khôi phục sản xuất (như: giãn nợ, khoan nợ...).

Về lãi suất áp dụng với các khoản nợ bắt buộc hiện hành: Theo quy định tại Quy chế bảo lãnh (Điều 11, khoản 2), khi phát sinh trả nợ thay, bên được bảo lãnh (doanh nghiệp) phải nhận nợ bắt buộc với NHPT số tiền trả nợ thay với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của ngân hàng nhận bảo lãnh tại thời điểm nhận nợ. Tuy đây là công cụ tài chính để tác động vào trách nhiệm trả nợ của doanh nghiệp, nhưng với bối cảnh kinh tế hiện nay, doanh nghiệp sẽ càng lâm vào khó khăn khi phải chịu mức lãi suất này (các khoản nợ bắt buộc hiện đang chịu lãi suất khoảng từ 16,5%-36%/ năm, trong đó hầu hết các khoản nợ đều chịu lãi suất từ 22.5% đến trên 30%/năm). Tuy nhiên, theo quy định tại Quy chế bảo lãnh, NHPT không thể tự điều chỉnh lãi suất nhận nợ bắt buộc cho các doanh nghiệp (trong khi đó các NHTM đều đã giảm đáng kể lãi suất cho vay).

Chưa có cơ chế xử lý rủi ro đối với những khoản NHPT đã trả nợ thay: Ở một số doanh nghiệp, nếu khoản nợ bắt buộc được cơ cấu lại (giãn nợ, khoan nợ...), sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt khó khăn về tài chính, giảm thiểu lãi suất quá hạn phải gánh chịu, từ đó có khả năng phục hồi sản xuất kinh doanh, tạo nguồn trả nợ; Bên cạnh đó, có một số khoản nợ bắt buộc gần như không còn khả năng thu vì những nguyên nhân bất khả kháng (như: thiệt hại do lũ lụt, do Nhà nước thay đổi chính sách, do Chủ doanh nghiệp mất tích...). Nhưng do chưa có cơ chế xử lý rủi ro, nên NHPT chưa thể áp dụng giải pháp cơ cấu nợ hoặc xử lý rủi ro đối với các khoản nợ trên.

Từ những khó khăn, vướng mắc trên, để tạo điều kiện giúp đỡ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định tiếp tục sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu trả nợ vay bắt buộc, cần thiết có những sửa đổi, bổ sung về cơ chế như sau:

Đối với thời gian trả nợ vay bắt buộc: Những khoản nhận nợ bắt buộc đã phát sinh, NHPT được phép căn cứ vào tình hình tài chính, PA SXKD và phương án trả nợ của doanh nghiệp quyết định thời hạn, kỳ hạn và mức trả nợ.

Đối với lãi suất nhận nợ bắt buộc: Lãi suất gia hạn nợ được điều chỉnh bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với tổ chức kinh tế của NHTM nhận bảo lãnh đối với khoản bảo lãnh cùng kỳ áp dụng tại thời điểm gia hạn nợ./.

# Bàn thêm về bảo lãnh tín dụng cho DNNVV

**TÔ HOÀI NAM**  
**PHÓ CHỦ TỊCH KIÊM TỔNG THƯ KÝ**  
**HIỆP HỘI DNNVV VIỆT NAM**

Năm 2013, trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, tăng trưởng toàn cầu thấp, trong nước cầu nội địa giảm, hàng tồn kho lớn... đã tác động mạnh mẽ đến các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện các giải pháp tại Nghị quyết số 01/NQ-CP và số 02/NQ-CP và các Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ, tình hình kinh tế - xã hội đã có nhiều chuyển biến tích cực và đúng hướng, nhiều ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế đều có sự tăng trưởng.

Ngoài những kết quả thuận lợi và thành công nêu trên, thì cộng đồng doanh nghiệp vẫn phải đối diện với nhiều khó khăn thách thức trong sản xuất kinh doanh, và một trong những khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp đặc biệt là các DNNVV Việt Nam là thiếu vốn và hàng tồn kho cao. Theo quan điểm của nhiều chuyên gia, thì khó khăn về thiếu vốn đã cản trở sự tăng trưởng của nhiều doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp trước đây hoạt động ổn định nhưng do khó khăn liên tiếp kéo dài từ năm 2011 đến nay, không đảm bảo được các yêu cầu và chuẩn mực rủi ro của các ngân hàng, do đó nhiều tổ chức tín dụng mặc dù thừa vốn nhưng vẫn không thể cho vay, khiến tình trạng trở nên khó khăn. Trong đó chính sách bảo lãnh tín dụng cho DNNVV được kỳ vọng là sẽ tháo gỡ bớt khó khăn cho DNNVV thì kết quả thu được không như mong đợi. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tại các địa phương đến nay hoạt động vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV vay vốn tại Ngân hàng thương mại (NHTM) do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) đảm nhiệm thực hiện vẫn còn rất "khiêm tốn" so với kỳ vọng của cộng đồng DNNVV. Mặc dù NHPT đã có nhiều cố gắng trong quá trình triển khai nhiệm vụ với số vốn cam kết bảo lãnh cho các doanh nghiệp là 10.694 tỷ đồng (bao gồm 176 chứng

thư cho dự án và 1.360 chứng thư cho phương án sản xuất kinh doanh). Tính đến 31/12/2013, có 115 Chứng thư bảo lãnh đang còn hiệu lực với giá trị vốn vay cam kết bảo lãnh gần 1.885 tỷ đồng và 25,6 triệu USD, dư nợ tại NHTM 1.058 hơn tỷ đồng và gần 23 triệu USD...

Theo khảo sát của Hiệp hội DNNVV Việt Nam hiện nay chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp là vay được vốn thường xuyên, còn khoảng 80% các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn trong việc vay vốn. 75% các doanh nghiệp được khảo sát cho rằng rào cản chủ yếu vẫn là khâu thủ tục, hiện nay các quy định về vay vốn, về bảo lãnh tín dụng vẫn còn phức tạp và quá sức đối với DNNVV, thậm chí ngay cả khi có chính sách ưu đãi của Chính phủ. Nhưng vẫn cần khẳng định rằng, hoạt động bảo lãnh tín dụng là cực kỳ đúng đắn, phù hợp với Nghị quyết số 09/NQ-TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đáp ứng mong mỏi của cộng đồng các DNNVV. Trong các chính sách hỗ trợ DNNVV thì hỗ trợ về tài chính là sự hỗ trợ mang lại kết quả cụ thể dễ nhìn thấy (tăng doanh thu, giá trị xuất khẩu, tạo việc làm...), điều đó trong lúc này là cấp thiết vì sẽ tạo được niềm tin cho các doanh nghiệp có tiềm năng.

Tuy nhiên để phát huy hiệu quả hoạt động này, về mặt quan điểm trong xây dựng chính sách hiện nay cần phải giải quyết triệt để một số vướng mắc sau:

Về điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khiến ngân hàng nhận bảo lãnh thường hoài nghi tính hiện thực của chứng thư bảo lãnh. Bất kỳ khó khăn, trục trặc trong quá trình

Ảnh: TL



Ảnh: TL

cho vay thường trở thành lý do rất chính đáng để từ chối/hủy ngang thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và trở thành gánh nặng trách nhiệm cho bên nhận bảo lãnh với các khoản nợ xấu ngoài ý muốn. Cần quy định rõ hơn nội dung phối hợp giữa các bên để vừa nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của bên nhận bảo lãnh, vừa tăng hiệu quả giám sát và chia sẻ trách nhiệm của bên bảo lãnh.

Về cách thức phòng ngừa rủi ro bảo lãnh: Cách thức phòng ngừa rủi ro bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng hiện nay về cơ bản không khác với Ngân hàng nhận bảo lãnh khi xem xét, thẩm định cho vay. Tuy nhiên, một trong những nhiệm vụ quan trọng của các tổ chức bảo lãnh tín dụng hiện nay của nước ta là phải đạt được mục tiêu hỗ trợ, trợ giúp các DNNVV trong vay vốn tín dụng. Vì vậy các tổ chức bảo lãnh tín dụng cần có cách tiếp cận khác với NHTM trong giải quyết bảo lãnh cho các DNNVV. Đành rằng rủi ro bảo lãnh không khác rủi ro tín dụng, nhưng nếu bảo lãnh “phức tạp” như tín dụng thì các DNNVV sẽ không tìm đến các tổ chức bảo lãnh tín dụng nữa, mà sẽ tiếp cận thẳng với các NHTM để vay vốn, cho dù có vay được vốn hay không. Điều đó sẽ làm giảm đi hiệu quả cũng như ý nghĩa tích cực của hoạt động bảo lãnh tín dụng.

Về biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn: Cần nghiên cứu khắc phục “rào cản” về biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn, cho phép doanh nghiệp không

có tài sản cầm cố, thế chấp có văn bản cam kết sử dụng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp. Các quy định của Pháp luật hiện hành cũng cho phép thế chấp tài sản hình thành tương lai. Tuy nhiên, trong thực tế còn rất vướng mắc đối với TCTD nhận loại tài sản này do luôn gặp trở ngại khi đăng ký giao dịch đảm bảo.

Về vay vốn ngoại tệ: Cần nghiên cứu bổ sung cho phép các DNNVV vay vốn ngoại tệ nhập nguyên liệu làm hàng xuất khẩu cũng nhận được hỗ trợ phát triển của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Cần nhấn mạnh việc bảo lãnh cho vay ngoại tệ để khẳng định một cơ sở pháp lý phản ánh sự “bắt kịp” đòi hỏi của thực tế.

Năm 2014, được dự báo là tình hình kinh tế thế giới và trong nước sẽ tiếp tục phục hồi. Cộng đồng DNNVV rất hy vọng Chính phủ tiếp tục quan tâm xác định khu vực DNNVV là trọng tâm là trụ cột quan trọng để ổn định kinh tế và giữ vững an sinh xã hội, quyết liệt chỉ đạo các bộ ngành, địa phương khắc phục hạn chế trong việc chậm trễ triển khai thực hiện các chính sách, chương trình trợ giúp khu vực DNNVV, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc điều chỉnh, ban hành những cơ chế chính sách mới khắc phục những tồn tại hạn chế nêu trên, từ đó để tạo nên một bước đột phá cho hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV thông qua NHPT, Quỹ phát triển DNNVN, NHPT và hệ thống bảo lãnh tín dụng tại các địa phương./.



# Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2014

HOA NGUYỄN (TỔNG HỢP)

**D**oanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ bé về mặt vốn, lao động hay doanh thu. Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, quy định số lượng lao động trung bình hàng năm từ 10 người trở xuống được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ, từ 10 đến dưới 200 lao động được coi là doanh nghiệp nhỏ và từ 200 đến 300 lao động thì được coi là doanh nghiệp vừa. Trong tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam, chỉ xét các doanh nghiệp có đăng ký thì tỷ lệ DNNVV chiếm trên 95%. Vì thế, DNNVV đóng góp không nhỏ cho giá trị GDP quốc gia và tạo việc làm cho người lao động.

Ngày 7/9/2012, Chính phủ đã có Quyết định số 1231/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015. Đây là kế hoạch lần thứ hai phát triển DNNVV của Việt Nam. Kế hoạch lần thứ nhất, Kế hoạch phát triển DNNVV 5 năm 2006 - 2010 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 23/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015 xác định mục tiêu tổng quát nhằm “đẩy nhanh tốc độ phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, lành mạnh để các DNNVV đóng góp ngày càng cao vào phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hội nhập kinh tế quốc tế”. Đây cũng là quan điểm nhất quán đã được xây dựng từ Kế hoạch phát triển DNNVV lần thứ nhất.

Ngày 15/10/2013, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV (thay thế Quyết định 193/2001/QĐ - TTg ngày 20/12/2001 về Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV). Theo đó, các địa phương sẽ đẩy nhanh thành lập Quỹ tín dụng hỗ trợ DNNVV để có thể đảm bảo nguồn vốn vay để doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Mặt khác, để triển khai thực hiện Quyết định, Thủ tướng đã giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các mục tiêu cụ thể trong phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015 là: Số DNNVV thành lập mới giai đoạn 2011-2015 dự kiến đạt 350.000 doanh nghiệp, đến ngày 31/12/2015 cả nước có 600.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của DNNVV chiếm 25% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc. Đầu tư của khu vực DNNVV chiếm 35% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp khoảng 40% GDP, 30% tổng thu ngân sách nhà nước, tạo thêm khoảng 3,5 - 4 triệu chỗ làm việc mới. Để thực hiện các mục tiêu trên, Kế hoạch xây

Ngày 15/10/2013, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV (thay thế Quyết định 193/2001/QĐ - TTg ngày 20/12/2001 về Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV). Theo đó, các địa phương sẽ đẩy nhanh thành lập Quỹ tín dụng hỗ trợ DNNVV để có thể đảm bảo nguồn vốn vay để doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Mặt khác, để triển khai thực hiện Quyết định, Thủ tướng đã giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho Ngân hàng phát triển Việt Nam.



Ảnh: Hiền Nguyễn

## CƠ CHẾ - CHÍNH SÁCH

dựng nhóm các giải pháp thực hiện, trong đó thành lập Quỹ hỗ trợ DNNVV; thúc đẩy liên kết kinh tế, cụm liên kết ngành và đẩy mạnh các chương trình đổi mới công nghệ, chú trọng phát triển công nghệ cao là 3 giải pháp cụ thể được ưu tiên.

Ông Nguyễn Trọng Hiệu - Phó cục trưởng Cục phát triển Doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết: Một trong những biện pháp nổi bật giúp DNNVV tiếp cận nguồn vốn trong năm 2014 là việc sẽ đưa Quỹ phát triển DNNVV vào hoạt động một cách mạnh mẽ. Quỹ sẽ tập trung vào các DNNVV có tiềm năng phát triển, có dự án, phương án kinh doanh khả thi và doanh nghiệp nằm trong diện đối tượng ưu tiên, ví dụ như doanh nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp chế biến nông sản, doanh nghiệp xuất khẩu... Quỹ này sẽ cho doanh nghiệp vay vốn với lãi suất có ưu đãi so với thị trường, lãi suất sẽ được tính theo lãi suất trung bình của 5 ngân hàng thương mại lớn nhất.

Theo Định hướng kế hoạch phát triển doanh nghiệp năm 2014 của Bộ kế hoạch và Đầu tư, công tác trợ giúp phát triển DNNVV trong thời gian tới cần đẩy mạnh triển khai các nhóm giải pháp đã đề ra tại các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, thực hiện hiệu quả và đúng tiến độ các nhóm giải pháp quy định tại Chương trình hành động trợ giúp phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015 tại Quyết định 1231/QĐ-TTg ngày 7/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ, tập trung vào một số định hướng chính sau:

*Thứ nhất,* Tiếp tục hoàn thiện và đảm bảo tính ổn định khung pháp lý, cải cách thủ tục hành chính, gia nhập và rút khỏi thị trường, tạo điều kiện, cơ chế để các DNNVV, doanh nghiệp tư nhân được tiếp cận bình đẳng các nguồn lực về đất đai, về vốn, công nghệ để ổn định sản xuất, phát triển kinh doanh.

*Thứ hai,* Tạo bước đột phá và có cơ chế để DNNVV tiếp cận vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cho DNNVV. Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và hệ thống Quỹ Bảo lãnh tín dụng tại địa phương, Quỹ Phát triển DNNVV.

*Thứ ba,* Hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ; đẩy mạnh chuyển giao, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, năng lực cạnh tranh của DNNVV. Đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các chương trình hỗ trợ, phổ biến, ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến tới các

DNNVV, khuyến khích hợp tác và chia sẻ công nghệ giữa DNNVV với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khuyến khích DNNVV tham gia các chương trình liên kết ngành, liên kết vùng và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

*Thứ tư,* Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng cho DNNVV. Chú trọng đào tạo nghề các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao để chuyển dịch cơ cấu lao động từ thô sơ sang lao động có tay nghề trình độ, đáp ứng yêu cầu phát triển của DNNVV trong giai đoạn mới. Khuyến khích doanh nghiệp thành lập hoặc liên kết với cơ sở dạy nghề trong đào tạo và giải quyết việc làm. Phát triển đồng bộ thị trường lao động; phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường lao động, các hình thức thông tin thị trường lao động nhằm kết nối cung cầu lao động.

*Thứ năm,* Cải thiện tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất, tăng cường bảo vệ môi trường thông qua việc lập và công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tạo điều kiện phát triển các khu cụm công nghiệp có quy mô hợp lý, có giá thuê phù hợp với khả năng của DNNVV; hỗ trợ di dời các DNNVV gây ô nhiễm, tác hại đến môi trường tại các khu dân cư và đô thị đến các khu cụm công nghiệp.

*Thứ sáu,* Hình thành mạng lưới hệ thống thông tin hỗ trợ DNNVV để cung cấp thông tin về các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV và các thông tin khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*Thứ bảy,* Nâng cao hiệu quả điều phối thực hiện các hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV, tăng cường vai trò của Hội đồng Khuyến khích Phát triển DNNVV; tăng cường năng lực cho các địa phương về quản lý, xúc tiến, phát triển DNNVV.

Trong những giải pháp thiết thực, tạo điều kiện cho DNNVV phát triển trong năm 2014, giải pháp được ưu tiên và quan tâm hàng đầu là tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia vào các dự án, chương trình của Chính phủ. Vừa qua, Luật Đấu thầu cũng có những ưu đãi cho DNNVV có điều kiện tham gia đấu thầu công khai nếu đảm bảo được chất lượng hàng hóa, dịch vụ và tiến độ cung cấp. Do đó các doanh nghiệp cũng phải tích cực nắm bắt và nâng cao năng lực quản trị của mình thì mới có thể tiếp cận các dự án./.

Ảnh: Hiền Nguyễn



# Giải pháp thực hiện Quy chế bảo lãnh cho DN vay vốn ngân hàng thương mại



ĐỖ NGỌC - THÁI THỊ PHONG

Trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn cả nước có đến trên 96% là doanh nghiệp nhỏ và vừa; đóng góp trên 40% GDP, thu hút hơn 50% tổng số lao động, chiếm 17,26% tổng nộp ngân sách nhà nước. Bên cạnh những thế mạnh riêng, các doanh nghiệp còn hạn chế về nhiều mặt, vì vậy, thường rất nhạy cảm trước những biến động của môi trường kinh tế - xã hội.

Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 03/2011/CP-TTg (QĐ 03/2011) ngày 10/01/2011 về việc ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) vay vốn tại ngân hàng thương mại (NHTM). Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/02/2011 và thay thế các Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày (QĐ14) 21/01/2009 và Quyết định số 60/2009/QĐ-TTg (QĐ60) ngày 17/4/2009 của Thủ tướng chính phủ về quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại NHTM.

Theo đó, Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) được giao nghĩa vụ bảo lãnh cho DNNVV vay vốn tại các NHTM theo QĐ 03/2011. Tuy nhiên qua 03 năm kể từ khi QĐ 03/2011 có hiệu lực thi hành, NHPT vẫn chưa thể thực hiện triển khai các nội dung quy định tại văn bản trong thực tế vì còn một số vướng mắc về mặt xây dựng hành lang pháp lý, các cơ chế chính sách phù hợp để triển khai công tác này.

Trước khi có QĐ 03/2011, Thủ tướng chính phủ đã ban hành QĐ 14/2009, QĐ 60/2009 năm 2009 về quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại NHTM, khi đó NHPT đã triển khai bảo lãnh cho các doanh nghiệp theo các nội dung tại hai quyết định trên. Bên cạnh các thành quả đạt được, như giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng dễ dàng, chủ động trong sản xuất kinh doanh và có vốn để duy trì sản xuất thì công tác bảo lãnh cũng tồn tại những bất cập. Vì thế, sau 02 năm triển khai QĐ14/2009, QĐ60/2009, NHPT đã dừng việc bảo

lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại trong toàn hệ thống. Những bất cập và vướng mắc tại các chi nhánh, SGD của NHPT có những điểm tương đồng. Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu dẫn chứng tại SGD II, là đơn vị có quy mô lớn, tập trung chủ yếu các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của NHPT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đầu tàu kinh tế và có số doanh nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất của cả nước.

Qua 2 năm thực hiện, Sở Giao dịch II đã tiếp nhận thẩm định trên 144 hồ sơ đề nghị bảo lãnh, thực hiện thẩm định và chấp thuận bảo lãnh 75 hồ sơ (67 phương án sản xuất kinh doanh (SXKD) và 8 dự án đầu tư) với số tiền chấp thuận bảo lãnh 1.747 tỷ đồng. Phát hành 64 chứng thư bảo lãnh với số tiền 679 tỷ đồng.

Trong quá trình thực hiện, đến nay đã phát sinh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho 03 chứng thư với số tiền là 5,69 tỷ đồng (trong đó nợ gốc: 5,02 tỷ đồng, nợ lãi: 0,67 tỷ đồng) của ba phương án vay vốn ngắn hạn. Hiện nay còn 02 chứng thư còn hiệu lực (01 dự án và 01 phương án) với giá trị 106 tỷ đồng. Như vậy, về số lượng còn 03/64 phương án, dự án được bảo lãnh và tỷ lệ giá trị đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trên tổng giá trị bảo lãnh là 5,69 tỷ đồng/679 tỷ đồng, bằng 0,83%.

Tuy nhiên, qua việc thực hiện bảo lãnh doanh nghiệp vay vốn NHTM cũng bộc lộ nhiều tồn tại, bất cập từ cả ba bên: bên bảo lãnh (NHPT), bên được bảo lãnh (doanh nghiệp) và bên nhận bảo lãnh (các NHTM).

*Thứ nhất*, về phía khách hàng, là các DNNVV, năng lực quản lý, năng lực tài chính... còn hạn chế nên việc tổ chức thực hiện phương án SXKD thường kém hiệu quả, khả năng thua lỗ, mất vốn là rất cao.

*Thứ hai*, về khách quan, bảo lãnh là nghiệp vụ nhiều rủi ro nhất. Vì Bên bảo lãnh không trực tiếp quản lý vốn vay, Bên nhận bảo lãnh ít nhiều còn chủ quan trong quản lý (vì khoản vay đã được bảo lãnh), trong khi đó Bên được bảo lãnh tức là doanh nghiệp khi đã tìm đến biện pháp bảo lãnh thì gần như đã "ốm yếu", thậm chí là bị Ngân hàng "chê" trước rồi!

*Thứ ba*, thời điểm triển khai QĐ 14/2009, bảo lãnh doanh nghiệp là nghiệp vụ mới (bên cạnh nghiệp vụ chính là tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước) của NHPT nên công tác triển khai, thực hiện còn khá mới mẻ, thủ tục còn phức tạp (ngoài chứng thư còn thực hiện ít nhất 04 hợp đồng cho 01 nghiệp vụ bảo lãnh), đội ngũ cán bộ thiếu kinh nghiệm.

*Thứ tư*, một số NHTM vẫn chưa hiểu đúng và đầy đủ cơ chế bảo lãnh theo QĐ 14/2009, QĐ 60/2009 dẫn đến trong quá trình thực hiện còn lúng túng, trách nhiệm chưa cao. Cụ thể: chưa chủ động giám sát khoản vay, kiểm tra dòng tiền và nguồn thu từ phương án/dự án dẫn đến sơ hở để doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích, sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay không đúng quy định; có tâm lý ỷ lại vào cơ chế thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của NHPT mà không tổ chức thẩm định dự

án/khoản vay của khách hàng, chưa có cơ chế giám sát, kiểm tra, theo dõi cụ thể với khách hàng.

*Thứ năm*, sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan vẫn còn thiếu đồng bộ, chặt chẽ do chưa thống nhất cách tiếp cận về cơ chế bảo lãnh của Chính phủ nên khi giải quyết tranh chấp, kiện tụng các cơ quan Tòa án thường xét xử thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Luật Dân sự (bảo lãnh không điều kiện, không hủy ngang) mà không theo cơ chế bảo lãnh tại QĐ 14/2009, QĐ 60/2009. Vì vậy, thường buộc NHPT phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, mặc dù bên nhận bảo lãnh (NHTM) và bên được bảo lãnh (doanh nghiệp) không thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ.

Mặt khác, thời gian giải quyết tranh chấp, khiếu kiện giữa các bên có liên quan, thường kéo dài, ảnh hưởng đến nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh làm phát sinh thêm lãi nếu trong trường hợp NHPT thua kiện.

Từ thực tế trên, để tránh những bất cập đã gặp phải trong quá trình thực hiện QĐ 14/2009, QĐ 60/2009, chúng tôi xin nêu một số ý kiến đóng góp vào việc triển khai QĐ 03/2011 tại NHPT, như sau:

*Một là*, NHPT cần có hành lang pháp lý chặt chẽ, cơ chế rõ ràng trong thực hiện QĐ 03 để hạn chế những khó khăn phát sinh trong quá trình bảo lãnh, kể cả cơ chế xử lý rủi ro.



Bản chất của nghiệp vụ bảo lãnh là phức tạp vì là mối quan hệ ba bên, mỗi bên đều có cơ chế hoạt động của riêng mình nên rất dễ xảy ra tranh chấp, mà khi có tranh chấp thì NHPT thường phải chịu trách nhiệm (vì là đơn vị thẩm định dự án, thẩm định chủ đầu tư nên dự án không hiệu quả hoặc chủ đầu tư không tốt (quản lý không tốt, sử dụng vốn vay sai mục đích...). Do đó, nhất thiết phải có quy định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của mỗi bên (bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) mà quy định này phải được ghi nhận bằng văn bản (Hợp đồng, cam kết..) đủ cơ sở pháp lý để thực hiện và giải quyết xử lý, tránh tình trạng tranh chấp kéo dài.

*Hai là*, khách hàng được bảo lãnh vay vốn ở đây là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên thường ít có tài sản khác để thế chấp mà chủ yếu là đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, mà doanh nghiệp nhỏ thì việc tổ chức sản xuất, kinh doanh thường mang tính manh mún, tự quản lý và không có điều kiện áp dụng mô hình quản lý tiên tiến, sổ sách, kế toán cũng không được ghi chép đầy đủ. Đây là rủi ro lớn nhất, do đó nhất thiết cơ chế phải đảm bảo cho Bên bảo lãnh được lựa chọn dự án, lựa chọn mức cho vay, tài sản đảm bảo....

*Ba là*, các bên tham gia trong quá trình bảo lãnh theo QĐ 03 cần cụ thể các điều kiện bảo lãnh, tránh mỗi bên có những điều kiện khác nhau. Vì trong thực tế đã phát sinh nhiều trường hợp khi xảy ra rủi ro, các bên cố tình

tìm ra điểm sai của bên kia để đổ lỗi, quy trách nhiệm và không hợp tác. Vì thế, cần thiết phải xây dựng các điều kiện bảo lãnh có sự thống nhất của các bên, công khai và cụ thể hóa chi tiết trong hợp đồng bảo lãnh.

*Bốn là*, NHPT và NHTM cần tăng cường phối hợp lẫn nhau, đồng thời đẩy mạnh công tác tập huấn, đào tạo nghiệp vụ bảo lãnh cho các cán bộ (kể cả lãnh đạo và chuyên quản) làm công tác này tại các chi nhánh để nắm vững và thực hiện tốt nghiệp vụ này (mặc dù nghiệp vụ bảo lãnh không phải xa lạ đối với cán bộ NHTM nhưng riêng nghiệp vụ bảo lãnh theo QĐ 03/2011 có sự khác biệt, là bảo lãnh có điều kiện). Trong thực tế, để đáp ứng yêu cầu về hồ sơ vay vốn, bảo lãnh, nhiều doanh nghiệp đối phó bằng cách thuê tư vấn một hồ sơ khác xa với thực tế, do đó đòi hỏi cán bộ nghiệp vụ của NHPT và NHTM phải có đủ năng lực, kinh nghiệm quản lý khách hàng, có kỹ năng thẩm định, phân tích thì mới nhận diện được thực chất doanh nghiệp, từ đó mới có đánh giá khách quan, chính xác và tham mưu để xuất lựa chọn đúng đối tượng cho vay, bảo lãnh.

*Năm là*, NHPT cần đa dạng, phong phú “kho” lưu trữ thông tin về doanh nghiệp để phục vụ công tác tra soát, thẩm định; cần có quy định để NHPT được khai thác thông tin CIC và các nguồn thông tin khác từ các tổ chức hiệp hội vì đây là tổ chức có nhiều thông tin về DNNVV, giúp ngân hàng rút ngắn thời gian ra quyết định cho vay./.

# MỘT SỐ DỰ ÁN DNNVV VAY VỐN TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ ĐƯỢC NHPT BẢO LÃNH VAY VỐN NHTM

## I. CHO VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ VỐN ODA:

### 1/ Dự án Nhà máy chế biến lương thực Đức Thuận - An Giang

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Đức Thuận.

Vốn điều lệ: 16 tỷ đồng (thay đổi lần 2 ngày 24/4/2009).

Số lượng lao động tại thời điểm vay vốn: 17 người.

Tên dự án: Nhà máy chế biến lương thực Đức Thuận.

Địa điểm thực hiện: Ấp Thái An, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Tổng mức đầu tư: 41,882 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 5,3 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: 2009.

Ý nghĩa của dự án: Đầu tư Nhà máy chế biến lương thực của Công ty TNHH Đức Thuận nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ lương thực ngày càng tăng trên thị trường thế giới trong thời gian sắp tới và theo định hướng phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ lương thực của tỉnh An Giang. Dự án hoạt động tạo ra nhiều việc làm trên các lĩnh vực như thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm cho lao động phổ thông ở địa phương...

### 2/ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch Bloc bê tông nhẹ - An Giang

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần địa ốc An Giang.

Vốn điều lệ: 11.785 tỷ đồng (thay đổi lần 3 ngày 26/2/2008).

Số lao động: 45 người.

- Tên dự án: Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch Bloc bê tông nhẹ.

- Địa điểm thực hiện: huyện Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Tổng mức đầu tư: 15,138 tỷ đồng.

- Tổng vốn vay NHPT: 5,3 tỷ đồng.

- Thời gian thực hiện: tháng 01/2008 - tháng 9/2008.

- Ý nghĩa của dự án: Tạo ra sản phẩm có nhiều tính năng vượt trội so với gạch nung, có thị trường tiêu thụ rộng lớn. Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền tiên tiến, sản xuất không làm ô nhiễm môi trường xung quanh. Việc đầu tư dây chuyền sản xuất này cho Nhà máy cấu kiện bê tông là rất thiết thực, đáp ứng được



yêu cầu hiện tại, tăng sức cạnh tranh và đa dạng hóa sản phẩm của Công ty và khai thác hết công suất của Nhà máy.

### 3/ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh Non - $\beta$ lactam đạt tiêu chuẩn GMH-WHO - Hải Phòng

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 15 tỷ đồng.

Tên dự án: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh Non -  $\beta$ lactam đạt tiêu chuẩn GMH-WHO.

Công suất thiết kế: 850 triệu viên/năm.

Địa điểm thực hiện: số 1 Tây Sơn, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An thành phố Hải Phòng.

Tổng mức đầu tư: 28,056 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 15,5 tỷ đồng.

Ý nghĩa của dự án: Dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần tạo việc làm cho 180 lao động trực tiếp, dự kiến hàng năm nộp ngân sách Nhà nước 4,6 tỷ đồng.

### 4/ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy bột cá - Kiên Giang

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Phúc Ngọc.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 15 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 35 người.

Tên dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến bột cá Phúc Ngọc công suất 100.000 tấn nguyên liệu/ngày.

Địa điểm thực hiện: Số 311A ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tổng mức đầu tư: 18,616 tỷ đồng.



Ảnh: TL

Tổng vốn vay NHPT: 10,5 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: 2007 - 2008.

Ý nghĩa của dự án: Dự án đã tận dụng được nguồn nguyên liệu dồi dào từ cảng cá Tắc Cậu - một cảng cá lớn nhất của cả nước. Bên cạnh đó, sản phẩm Bột cá là thành phần quan trọng trong thức ăn gia súc và chăn nuôi thủy sản.

**5/ Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước mắm Khải Hoàn - Kiên Giang**



Ảnh: HC sưu tầm

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thương mại Khải Hoàn.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 35 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 26 người.

Tên dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước mắm Khải Hoàn.

Địa điểm thực hiện: xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Công suất thiết kế: 4,3 triệu lít/năm.

Tổng mức đầu tư: 39 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 19 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: 2008-2010.

Ý nghĩa của dự án: Với phương châm phát huy kinh nghiệm làng nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất nước mắm Khải Hoàn luôn xuất ra thị trường trong nước và quốc tế những loại nước mắm ngon, chất lượng tốt, đạt chuẩn, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng. Hàng năm doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ thuế do nhà nước quy định và tạo việc làm cho lao động trong vùng.

**6/ Dự án Nhà máy chè CTC - Phú Thọ**

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Tân Phong.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 28 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 130 người.

Tên dự án: Nhà máy chè CTC.

Địa điểm thực hiện: Khu Công nghiệp Đồng Lạng, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Tổng mức đầu tư: 29,952 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 5,062 tỷ đồng.

Thời điểm bắt đầu đầu tư: năm 2006 - hiện đã thanh lý hợp đồng.

Ý nghĩa của dự án: Dự án giải quyết việc làm cho gần 100 lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh với nguồn thu nhập ổn định cho nông dân trồng chè trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Tạo nguồn thu cho Ngân sách địa phương và góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương.

**7/ Dự án Đầu tư mở rộng nhà máy chế biến chè xuất khẩu - Phú Thọ**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH chè xuất khẩu Bảo Long.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 4 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 90 người.

Tên dự án: Đầu tư mở rộng nhà máy chế biến chè xuất khẩu công suất 2.000 tấn/năm.

Địa điểm thực hiện: Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Tổng mức đầu tư: 5 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 2,358 tỷ đồng.

Thời điểm bắt đầu đầu tư: năm 2006 - Hiện đã thanh lý hợp đồng.

## THÔNG TIN DỰ ÁN

Ý nghĩa của dự án: Giải quyết việc làm cho 70 lao động trực tiếp và lao động gián tiếp với hàng nghìn nông dân trồng chè trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Dự án đã tạo nguồn thu cho Ngân sách địa phương hàng năm, tạo lợi ích xã hội và góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương.

### 8/ Dự án nhà máy sản xuất tinh bột sắn Văn Yên - Yên Bái



Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần chế biến lâm nông sản thực phẩm Yên Bái.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 5 tỷ đồng; hiện tại tăng lên 34 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 200 người; hiện tại 439 người.

Tên dự án: Dự án nhà máy sản xuất tinh bột sắn Văn Yên - Yên Bái.

Địa điểm thực hiện: xã Đông Công, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

Công suất thiết kế: 50 tấn sản phẩm khô/ngày tương đương với 10.000 tấn sản phẩm/năm.

Tổng mức đầu tư: 52,9 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 41,5 tỷ đồng.

Ý nghĩa của dự án: Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Văn Yên ra đời tạo ra một trung tâm công nghiệp mới cho tỉnh Yên Bái. Góp phần cho sự tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tạo điều kiện tăng thêm việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động; góp phần xóa đói giảm nghèo, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chống xói mòn, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

### 9/ Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Phú Gia - Thanh Hóa

Tên doanh nghiệp: Công ty nông sản Thanh Hóa.

Vốn điều lệ: năm 2009 là 18,599 tỷ đồng, năm 2014 tăng lên 51,2 tỷ đồng.

Số lao động: năm 2009 là 164 người, năm 2014 tăng 200 người.

Tên dự án: Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Phú Gia - Thanh Hóa.

Địa điểm thực hiện: khu công nghiệp Lễ Môn, thành phố Thanh Hóa.

Công suất thiết kế: 40.000 tấn sản phẩm/năm.

Tổng mức đầu tư: 39,6 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 19,5 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: 2009-2010.

Ý nghĩa nguồn vốn vay NHPT đối với dự án: Vốn vay NHPT dùng để đầu tư máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng đối với dự án. Dự án đầu tư xong, mỗi năm sản xuất-chế biến cung cấp cho thị trường hơn 30.000 tấn sản phẩm thức ăn gia súc các loại, khi hoàn thành dự án mang lại hiệu quả tích cực về các mặt: Thúc đẩy tích cực sự phát triển của ngành chế biến nông lâm, thủy sản nói chung và ngành sản xuất-chế biến thức ăn gia súc, gia cầm nói riêng theo định hướng thị trường. Đẩy mạnh hoạt động sản xuất, tăng lợi nhuận và cung ứng nội địa sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm có chất lượng cao cho thị trường trong và ngoài tỉnh, nâng cao vị thế của Doanh nghiệp. Tăng nguồn thu cho Ngân sách địa phương, chuyển dịch nền kinh tế công nghiệp chế biến nông lâm, thủ công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động địa phương. Hiện sản phẩm thức ăn chăn nuôi cao cấp Phú Gia thực sự đã trở thành bạn đồng hành của người chăn nuôi trong cả nước.

### 10/ Dự án Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy giấy bao bì - Đà Nẵng (Dự án này được NHPT đồng thời cho vay vốn và bảo lãnh vay vốn NHTM)

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH P.D.K.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 15 tỷ đồng.

Tên dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy giấy bao bì (giai đoạn 1).

Công suất thiết kế: 6.000 tấn - 8.000 tấn giấy/năm.

Địa điểm thực hiện: đường số 10B Cụm công nghiệp Thanh Vinh - Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng mức đầu tư: 20,045 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 8,741 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: tháng 4/2009- quý II/2011.

NHPT bảo lãnh vay vốn NHTM:

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 3,804 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 72 tháng (từ tháng 10/2009-tháng 10/2015).



- + Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 3,514 tỷ đồng.
- + Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 13,9 tỷ đồng.

Ý nghĩa của dự án: Chủ đầu tư xây dựng mới nhà xưởng với diện tích 2.340 m<sup>2</sup>, lắp đặt dây chuyền sản xuất giấy bao bì nhằm sản xuất các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng bao bì giấy ngày càng tăng cao do có tính thân thiện với môi trường và có xu hướng thay thế các loại bao bì khác. Đồng thời Dự án góp phần tạo công ăn việc làm cho lao động, tăng nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước, tăng thu nhập cho cán bộ.

### **11/ Dự án đầu tư, đóng mới tàu vận tải biển 6.300 DWT - Đà Nẵng**

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 11,2 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 22 người.

Tên dự án: Dự án đầu tư đóng mới tàu vận tải biển 6.300 DWT.

Địa điểm thực hiện: Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng mức đầu tư: 83 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 64,940 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: tháng 4/2003 - 2004.

Ý nghĩa của dự án: Nhằm nâng cao năng lực đóng tàu biển có trọng tải từ nhỏ đến lớn, góp phần phát triển công nghiệp đóng tàu ở Việt Nam. Từ dự án, Công ty luôn chú trọng công nghiệp đóng mới, sửa chữa tàu thủy đồng thời kết hợp với mở rộng, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, kinh doanh vận tải biển, thương mại, du lịch.

### **12/ Dự án đầu tư xây dựng xưởng gia công của DNTT Dệt Đa Phước - Đà Nẵng**

Tên doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân Dệt Đa Phước.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 800 triệu đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 10 người.

Tên dự án: Đầu tư xây dựng xưởng gia công của DNTN Đa Phước.

Địa điểm thực hiện: Tổ 89 Đa Phước, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng mức đầu tư: 1,768 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 756,7 triệu đồng.

Thời gian thực hiện: tháng 01/2003 - quý II/2011.

Ý nghĩa của dự án: Nhằm cung cấp cho thị trường những sản phẩm may mặc, thời trang, phụ kiện thời trang gia công Dệt, nhuộm tơ tằm có chất lượng cao. Tạo công ăn việc làm cho người lao động và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương.

### **13/ Dự án Nhà hàng khách sạn huyện Tịnh Biên - An Giang**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Thái Hân.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 5,2 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 32 người.

Tên dự án: Nhà hàng, khách sạn huyện Tịnh Biên.

Địa điểm thực hiện: 044/2 Quốc lộ 91 - K. Hòa Thuận - TT Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Tổng mức đầu tư: 6,656 tỷ đồng.

Tổng vốn vay NHPT: 4 tỷ đồng.

Thời gian thực hiện: 2007-2008.

Ý nghĩa của dự án: Dự án cung cấp dịch vụ phục vụ cho nhu cầu du lịch, góp phần vào việc phát triển kinh tế của địa phương.

### **14/ Công ty Cổ phần Thủy sản Đà Nẵng**

Ảnh: Internet



Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thủy sản Đà Nẵng.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 10 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 220 người.

Tên dự án: Dự án sản xuất, chế biến mặt hàng thủy sản đông lạnh.

Thời gian thực hiện: Chi nhánh NHPT Đà Nẵng thực hiện cho vay công ty vay xuất khẩu từ tháng 7 năm 2002 đến nay.

Địa điểm: Nhà máy sản xuất: Lô C1-5, C1-6 Vân Đồn, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

## THÔNG TIN DỰ ÁN



Tổng số vốn cho vay năm 2013: 4 khoản vay với tổng số 5,290 tỷ đồng.

Mặt hàng xuất khẩu: Thủy sản đông lạnh.

Thị trường xuất khẩu: Đài Loan, Canada, Thái Lan, Singapo...

Ý nghĩa dự án: Nhằm phát triển sản xuất, chế biến những sản phẩm thủy sản khai thác trong vùng, tạo việc làm cho lao động địa phương, thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu những mặt hàng có thế mạnh của địa phương.

### **15/ Công ty Cổ phần Thủy sản Nhật Hoàng - Đà Nẵng**

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Thủy sản Nhật Hoàng - Đà Nẵng.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 7,5 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm vay vốn: 200 người.

Tên dự án: Dự án sản xuất, chế biến mặt hàng thủy sản đông lạnh.

Thời gian thực hiện: Chi nhánh NHPT Đà Nẵng cho vay từ tháng 5/2006 đến nay;

Địa điểm Nhà máy: Lô C4, Vân Đồn, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số vốn cho vay năm 2013: 10 khoản vay với tổng số vốn 18,8 tỷ đồng.

Tổng số khoản vay năm 2013:

Tổng thu nợ năm 2013: 18,2 tỷ đồng.

Mặt hàng xuất khẩu: Thủy sản đông lạnh các loại (chủ yếu cá, ghe).

Thị trường xuất khẩu: Hàn Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Malaysia...

Ý nghĩa: Phát triển công nghệ sản xuất, chế biến các sản phẩm thủy hải sản đông lạnh có chất lượng cao, tăng kim ngạch xuất khẩu, đóng góp cho NSNN, tạo việc làm cho người lao động địa phương.

### **16/ Cấp nước và vệ sinh 7 thành phố, thị xã - Bình Định**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định.

Số lao động: 260 lao động (theo QĐ 292/QĐ-UBND của tỉnh Bình Định).

Tên dự án cho vay: Cấp nước và vệ sinh 7 thành phố, thị xã.

Địa điểm thực hiện: Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.

Tổng mức đầu tư: 367,078 triệu đồng.

Vốn vay ODA qua NHPT: 110.047 triệu đồng.

Đơn vị tài trợ: Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

Ý nghĩa dự án: Cải tạo, nâng cấp và mở rộng quy mô các hệ thống cấp nước hiện có tại 7 thành phố, thị xã nhằm cải thiện điều kiện cấp nước, vệ sinh môi trường cho nhân dân và cho nhu cầu sản xuất, đồng thời nâng cao năng lực quản lý điều hành của các Công ty cấp nước của các tỉnh thuộc dự án.

### **17/ Cấp nước & vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-TA NO 3323-VIE - Ninh Thuận**

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận.

Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: hơn 56 tỷ đồng.

Tên dự án cho vay: Cấp nước & vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-TA NO 3323-VIE.

Địa điểm thực hiện: tỉnh Ninh Thuận.

Tổng mức đầu tư: 487,825 triệu đồng.

Vốn vay ODA qua NHPT: 165.446 triệu đồng.

Đơn vị tài trợ: Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

Ý nghĩa dự án: Cải tạo, nâng cấp và mở rộng quy mô của hệ thống cấp nước nhằm cải thiện điều kiện cấp nước cho đời sống và sản xuất của nhân dân tại vùng dự án; cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, đồng thời



Ảnh: HC sưu tầm

nâng cao năng lực quản lý, điều hành của Công ty cấp nước Ninh Thuận.

**18/ Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương**

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần môi trường APT-SERAPHIN.

Vốn điều lệ tại thời điểm cho vay: 30 tỷ đồng.

Tên dự án cho vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt tỉnh Hải Dương.

Địa điểm thực hiện: thành phố Hải Dương.

Thời gian thực hiện: 2007-2010.

Tổng mức đầu tư: 137,439 triệu đồng.

Vốn vay ODA qua NHPT: 1.151.899 EUR.

Đơn vị tài trợ: Tây Ban Nha.

Ý nghĩa dự án: Toàn bộ rác thải sinh hoạt của khu vực thành phố Hải Dương sẽ được thu gom và sau khi được phân loại sẽ được chuyển đến công đoạn ủ yếm khí và nghiền tinh theo qui trình khép kín để ra sản phẩm phân hữu cơ Compost. Việc đưa nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt vào hoạt động đã khắc phục được triệt để việc đổ rác gây ô nhiễm môi trường ra bãi rác Soi Nam thuộc phường Ngọc Châu, TP. Hải Dương. Đồng thời, đảm bảo được một lượng phân hữu cơ phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp.

**19/ Nhà máy dụng cụ nhựa y tế dùng một lần - Hà Nội**



Ảnh: HC sưu tầm

Tên doanh nghiệp: Công ty CP Nhựa y tế Mediplast.

Vốn điều lệ tại thời điểm vay vốn: 16,5 tỷ đồng.

Tên dự án cho vay: Nhà máy dụng cụ nhựa y tế dùng một lần.

Địa điểm thực hiện: Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 1993-1998.

Tổng mức đầu tư: 53,3 tỷ đồng.

Vốn vay ODA qua NHPT: 34,8 tỷ đồng.

Đơn vị tài trợ: OPEC.

Ý nghĩa dự án: Sản xuất các dụng cụ y tế bằng nhựa dùng 1 lần có chất lượng cao thay thế hàng nhập khẩu nhằm hạn chế sự lây lan của các bệnh chuyển nhiễm qua đường tiêm truyền như: Viêm gan B, C, HIV. Dự án hoạt động ngoài mục đích kinh tế còn mang ý nghĩa xã hội cao./.

**II. NHPT BẢO LÃNH CHO DNNVV VAY VỐN NHTM:**

**1/ Dự án Đầu tư nhà máy nước đá cây (Trà Vinh) công suất 1.800 cây/ngày**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Sản xuất thương mại Định An - Trà Vinh.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 3 tỷ đồng

Tên dự án bảo lãnh: Đầu tư Nhà máy nước đá cây công suất 1.800 cây/ngày.

Địa điểm thực hiện: Ấp Chợ, xã Định An, huyện Trà Cù Trà Vinh.

Tổng mức đầu tư của dự án: 6,97 tỷ đồng

Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 6 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 72 tháng (từ 01/4/2009 - tháng 3/2015).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 6 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 2,1 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần bình ổn giá cả cho thị trường nước đá tại địa phương, đồng thời tạo việc làm cho nhiều lao động, tăng lợi nhuận cho chủ đầu tư và tăng nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước.

**2/ Dự án Nhà máy Sản xuất bột bánh mì, bột chiên, phụ gia dùng trong ngành chế biến thủy sản và công nghệ thực phẩm - Cần Thơ.**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Lam Ngọc.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 12 tỷ đồng.

Tên dự án bảo lãnh: Nhà máy Sản xuất bột bánh mì, bột chiên, phụ gia dùng trong ngành chế biến thủy sản và công nghệ thực phẩm.

## THÔNG TIN DỰ ÁN



Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Tổng mức đầu tư: 23 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 17,4 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 60 tháng (tháng 8/2009-tháng 8/2014).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 17,4 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 1,8 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần cung cấp bột chiên xù, nguyên liệu không thể thiếu trong các nhà máy chế biến thủy sản, sản xuất sản phẩm thủy sản chiên xù, tạo ra giá bán rẻ hơn nhiều so với giá nhập khẩu.

### 3/ Dự án Thủy điện Nậm Toóng - Lào Cai

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 228 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm bảo lãnh: 17 lao động.

Tên dự án bảo lãnh: Thủy điện Nậm Toóng.

Chủ đầu tư: Địa điểm thực hiện: xã Bản Hồ, huyện Sapa tỉnh Lào Cai.

Tổng mức đầu tư: 715,3 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 212 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 120 tháng (từ tháng 12/2011 đến tháng 12/2021).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 36,9 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 36,9 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong vùng, giải quyết việc làm cho khoảng 43 lao động và tạo ra nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước.

### 4/ Dự án Đầu tư mua trang thiết bị - Bình Thuận

Tên doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân xây dựng

Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 4 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm bảo lãnh: 5 lao động.

Tên dự án bảo lãnh: Dự án đầu tư mua trang thiết bị.

Địa điểm thực hiện: Hàm Cường - Hàm Thuận Nam - Bình Thuận.

Tổng mức đầu tư: 3,7 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 3 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 60 tháng (từ 25/9/2009-25/9/2014).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 3 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 750 triệu đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần mang lại lợi nhuận, tạo thu nhập ổn định cho các lao động tại Doanh nghiệp, góp phần tạo nguồn thu cho Ngân sách địa phương.

### 5/ Dự án đầu tư xây dựng cầu treo dân sinh Rạch Ráng - Cà Mau



Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Liêm Duyên Hải..

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 7 tỷ đồng.

Tên dự án bảo lãnh: Đầu tư xây dựng cầu treo dân sinh Rạch Ráng qua sông Ông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời.

Địa điểm thực hiện: thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tổng mức đầu tư: 15,264 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 9 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 90 tháng (từ 03/4/2009 đến 03/10/2016).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 9 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 4,152 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án tạo sự liên kết đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Trần Văn Thời, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.



Ảnh: HC sưu tầm

## **6/ Dự án đầu tư phương tiện vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Hoàng Vinh.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 6 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm bảo lãnh: 12 lao động.

Tên dự án bảo lãnh: Đầu tư phương tiện vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Địa điểm thực hiện: Tuyến Cà Mau - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng mức đầu tư: 4,604 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 3,2 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 60 tháng (từ tháng 10/2009 đến tháng 10/2014).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 3 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 569,9 triệu đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần nâng cao năng lực vận tải, đổi mới phương tiện vận tải, tạo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước, góp phần phát triển ngành vận tải hàng hóa của tỉnh, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

## **7/ Dự án Đầu tư di dời và nâng công suất Nhà máy phân lân hữu cơ sinh học Sông Hương từ 3.000 tấn/năm lên 80.000 tấn/năm - Thừa Thiên Huế**

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 6 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm bảo lãnh: 75 người.

Tên dự án bảo lãnh: Đầu tư di dời và nâng công suất Nhà máy phân lân hữu cơ sinh học Sông Hương từ 3.000 tấn/năm lên 80.000 tấn/năm.

Địa điểm thực hiện: Thôn Đức Phú, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tổng mức đầu tư: 13,994 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 6,75 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 72 tháng (từ 23/8/2010 đến 23/8/2016).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 6,675 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 3,174 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án đóng góp vào Ngân sách địa phương khoảng gần 40 tỷ mỗi năm, đáp ứng cung cấp khối lượng phân NPK và vi sinh các loại phục vụ cho nông nghiệp các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Một phần xuất khẩu sang thị trường Lào thu Ngoại tệ về cho đất nước. Dự án cũng góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 140 lao động, nâng cao trình độ kỹ thuật tay nghề cho cán bộ công nhân thông qua việc tiếp thu công nghệ tiên tiến.

## **8/ Dự án đầu tư xe buýt tuyến VP 09-Vĩnh Tường-Phúc Yên 2 - Vĩnh Phúc**

Tên doanh nghiệp: Công ty liên doanh vận tải hành khách Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 8 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm bảo lãnh: 90 người.

Tên dự án bảo lãnh: Dự án đầu tư xe buýt tuyến VP09-Vĩnh Tường-Phúc Yên 2.

Địa điểm thực hiện: Vĩnh Phúc.

Tổng mức đầu tư: 6,650 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 5,604 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 72 tháng (từ tháng 8/2009 đến tháng 8/2015).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 5,585 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 1,7 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án đáp ứng được nhu cầu của khách hàng có thu nhập thấp, đồng thời hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tai nạn giao thông, hiệu quả an sinh xã hội cao, góp phần nâng cao đời sống xã hội và được UBND tỉnh hết sức quan tâm.

## THÔNG TIN DỰ ÁN



### **9/ Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì thân thiện với môi trường - Nghệ An**

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần bao bì Toàn Thắng.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 19 tỷ đồng.

Số lao động tại thời điểm bảo lãnh: 14 người.

Tên dự án bảo lãnh: Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì thân thiện với môi trường.

Địa điểm thực hiện: Nghệ An.

Tổng mức đầu tư: 85,994 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 63,9 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 120 tháng (từ tháng 3/2011 đến tháng 3/2021).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 45,247 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 45,247 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần hạn chế nguy cơ gây mất cân bằng sinh thái, biến đổi khí hậu trái đất và ô nhiễm môi trường.

### **10/ Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công - Hà Giang**

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần công nghiệp xây dựng Toàn Phát.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 15 tỷ đồng.

Số lao động: 290 người.

Tên dự án bảo lãnh: Nâng cao năng lực thiết bị thi công.

Địa điểm thực hiện: Hà Giang.

Tổng mức đầu tư: 6,943 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 6,14 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 60 tháng (từ tháng 5/2009 đến tháng 5/2014).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 5,911 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 3,165 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần phát triển kinh tế nói chung, cơ sở hạ tầng KT-XH trong và khu vực lân cận.

### **11/ Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất chè đen CTC - Nghệ An**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Chè Trường Thịnh.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 2,52 tỷ đồng.

Tên dự án bảo lãnh: Đầu tư dây chuyền sản xuất chè đen CTC.

Địa điểm thực hiện: Nhà máy chè xuất khẩu Trường Thịnh, xóm 11, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Tổng mức đầu tư: 8,745 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 4,4 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 64 tháng (từ 16/9/2009-16/12/2014).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 4,347 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 889,2 triệu đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế trên địa bàn, vùng nguyên liệu chè; tăng doanh số xuất khẩu ngành.

### **12/ Dự án đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị thi công xây dựng công trình - Nghệ An**

Tên doanh nghiệp: Công ty Xây dựng và Thương mại Đại Lộc Gia (sau đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Trường Sơn).

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 1,5 tỷ đồng.

## THÔNG TIN DỰ ÁN



Ảnh: TL

Tên dự án bảo lãnh: Đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị thi công xây dựng công trình.

Địa điểm thực hiện: Xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tổng mức đầu tư: 13,87 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 9,5 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 66 tháng (từ 12/8/2011 đến 12/01/2017).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 9,5 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 4,249 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần phát triển kinh tế nói chung, cơ sở hạ tầng KT-XH trong và khu vực lân cận.

### 13/ Dự án cơ sở chế biến đá và vật liệu xây dựng - Hà Tĩnh



Ảnh: HC sưu tầm

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Công nghiệp VN1.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 2,7 tỷ đồng.

Tên dự án bảo lãnh: Cơ sở chế biến đá và vật liệu xây dựng.

Địa điểm thực hiện: Xóm I, xã Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Tổng mức đầu tư: 17,68 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 15 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 60 tháng (từ 23/9/2009 đến 23/7/2014).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 14,322 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 3,272 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần phát triển kinh tế trên địa bàn khó khăn, tạo nguồn nguyên liệu cho ngành xây dựng, phục vụ các công trình xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội trong và ngoài tỉnh.

### 14/ Dự án đầu tư sà lan tự hành - Hậu Giang

Tên doanh nghiệp: Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng.

Vốn điều lệ tại thời điểm bảo lãnh: 5 tỷ đồng.

Tên dự án bảo lãnh: Đầu tư sà lan tự hành.

Địa điểm thực hiện: Công ty TNHH MTV ĐTPT CNTT Hậu Giang tại xã Đồng Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Tổng mức đầu tư: 8,34 tỷ đồng.

+ Số vốn vay được NHPT bảo lãnh: 5 tỷ đồng.

+ Thời gian bảo lãnh: 72 tháng (từ 28/8/2009-28/8/2015).

+ Tổng số vốn vay NHTM đã giải ngân: 5 tỷ đồng.

+ Dư nợ vay NHTM tại 31/12/2013: 1 tỷ đồng.

Quy mô và ý nghĩa của dự án: Dự án góp phần giải

quyết vấn đề luân chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với khối lượng lớn, tạo tiền đề cho các doanh nghiệp sản xuất có điều kiện phát triển.

# Kính Đại Dương

## Xây dựng thương hiệu trong môi trường cạnh tranh

Công ty TNHH SX - TM - DV MTV Đại Dương Kính (gọi tắt: Đại Dương Kính) là một trong những doanh nghiệp vừa của Quảng Nam với vốn điều lệ 52 tỷ đồng và 110 lao động thường xuyên. Cùng với thời gian, Công ty đã, đang hoạt động hiệu quả, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội địa phương và đưa thương hiệu Đại Dương Kính trở thành một thương hiệu được khách hàng tin dùng.

**T**iền thân của Đại Dương Kính là cơ sở cắt kính và mài kính Đại Dương được thành lập vào năm 1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Thời điểm lúc bấy giờ, thị trường kính ở Việt Nam còn rất mới mẻ, nguồn nguyên liệu phụ thuộc chủ yếu vào nguồn hàng nhập khẩu; vì vậy, những cơ hội, khó khăn và thách thức đối với một doanh nghiệp còn non trẻ trong một môi trường kinh doanh còn sơ khai là rất lớn. Nguồn kính cung cấp cho thị trường bấy giờ chủ yếu là kính xây dựng chưa qua cường lực. Đến năm 2004, thị trường kính Việt Nam bắt đầu biết đến kính cường lực an toàn. Nhận định kính cường lực an toàn sẽ dần thay thế kính xây dựng trong thời gian tới, Chủ cơ sở quyết định thành lập Công ty





chuyên gia công kính xây dựng thành kính cường lực và kính dán 2 lớp an toàn tại TP.HCM với tên gọi Công ty TNHH SX-TM-DV Đại Dương Kính. Sản phẩm sản xuất của Công ty chủ yếu cung cấp cho thị trường TP.HCM nhưng càng ngày bị cạnh tranh quyết liệt. Riêng thị trường miền Trung tiềm năng nhưng chỉ được các Công ty tại TP.HCM cung cấp rất ít và hầu như đang bỏ ngỏ.

Là người con xuất thân tại đất Quảng Nam nhưng lập nghiệp tại TP.HCM, Giám đốc Công ty sau nhiều lần thăm quê nhà và kết hợp nghiên cứu thị trường tại miền Trung đã nhận thấy tốc độ xây dựng tại đây rất cao, hơn nữa là vùng hay có bão lụt nên nhu cầu kính cường lực và kính dán an toàn là rất lớn. Bên cạnh đó, Nhà máy sản xuất kính Chu Lai đã đi vào sản xuất - đây sẽ là nguồn cung cấp kính xây dựng nếu nhà máy "Gia công và cắt kính" được đặt tại Quảng Nam; giúp giảm thiểu chi phí vận chuyển, hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo cạnh tranh với các nhà máy tại TP.HCM khi cung cấp cho miền Trung. Từ những nhận định trên, cùng với sự định hướng đi sâu vào sản xuất sản phẩm sau kính, khai phá một thị trường đầy tiềm năng là kính cường lực, kính dán 2 lớp an toàn cộng với suy nghĩ sẽ "làm một cái gì đó" để góp phần xây dựng quê hương, năm 2008 Công ty TNHH SX-TM-DV MTV Đại Dương Kính được thành lập tại tỉnh Quảng Nam.

Trải qua gần 20 năm hoạt động, cùng với sự chuyển mình, tăng trưởng nhanh chóng cùng nền kinh tế Việt Nam, Đại Dương Kính đã không ngừng phát triển và lớn mạnh. Hiện tại, Công ty có 01 Nhà máy Sản xuất kính đặt tại Cụm Công nghiệp Tây An, Duy Trung, Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, và một Chi nhánh đặt tại Đà Nẵng.

Điểm nổi bật của các sản phẩm Đại Dương Kính là được sản xuất và gia công trên những dây chuyền hiện đại châu Âu, chất lượng vượt trội, theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 làm thước đo chuẩn để đánh giá, tự đăng ký chứng nhận công bố tiêu chuẩn phù hợp TCVN, AS/NZS 2208:1996, cũng như xây dựng hệ thống nhà máy sản xuất kính đạt tiêu chuẩn. Sản phẩm của Công ty không chỉ đảm bảo về chất lượng, đa dạng về kích

thước, phong phú về chủng loại, mà còn linh hoạt về tính năng sử dụng. Kính cường lực có ưu việt hơn các sản phẩm khác, nó an toàn, chắc hơn kính thông thường hàng trăm lần, khi vỡ sẽ tạo thành những viên nhỏ an toàn ko gây nguy hiểm cho con người. Đại Dương Kính cũng luôn đầu tư đổi mới, cải tiến và hiện đại hóa các trang thiết bị sản xuất, ứng dụng các công nghệ tiên tiến để tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng những yêu cầu ngày càng khắt khe của những thị trường trong và ngoài nước mỗi lúc một khó tính hơn. Đến nay, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường, kênh phân phối của doanh nghiệp ở các tỉnh thành trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu sang một số thị trường mới nhiều tiềm năng như: Myanmar, Đài Loan, Lào... và các thị trường có yêu cầu cao như: Châu Âu, Mỹ, Úc, Canada;... Singapore, Úc, Nhật, Mỹ.

Để có một Đại Dương Kính thành công như hôm nay, không thể thiếu vai trò nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Năm 2008, khi quyết định đầu tư Công ty TNHH SX-TM-DV Đại Dương Kính, Công ty đã lập "Dự án đầu tư xưởng gia công và cắt kính" giai đoạn 1 với tổng mức đầu tư 14,88 tỷ đồng, trong đó vốn vay tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh NHPT Quảng Nam là: 9,5 tỷ đồng. Dự án hoàn thành năm 2009, sau đó Công ty lại được vay vốn thí điểm để ổn định sản xuất với số tiền bình quân là 4 tỷ đồng. Từ nguồn vốn ưu đãi với lãi suất tương đối thấp so với thị trường và được hưởng hỗ trợ lãi suất 4% của Chính phủ, sau đó thêm vốn hỗ trợ sản xuất ban đầu để ổn định sản xuất, Công ty phát triển thành công từ một cơ sở sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn, từng bước vững chắc. Trong các năm từ 2010 đến 2013 Công ty đã đạt kế hoạch đề ra. Doanh thu bình quân trên 50 tỷ đồng/năm, thu nhập bình quân lao động ổn định ở mức gần 5 triệu/người/tháng.

Cùng với thời gian, bằng những sự nỗ lực không biết mệt mỏi của cán bộ công nhân Công ty, từng bước Đại Dương Kính khẳng định được thương hiệu của mình và đứng vững trên thị trường kính đang cạnh tranh hết sức khốc liệt và trở thành một thương hiệu được khách hàng tin dùng./.

**BÀI VÀ ẢNH: MAI PHƯƠNG**

# Thành công từ nguồn vốn TĐĐT Nhà nước

**BÀI VÀ ẢNH: NGUYỄN THÀNH TRUNG  
CHI NHÁNH NHPT YÊN BÁI**

**Trong những năm qua, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái phát triển khá mạnh, đã khai thác hiệu quả tiềm năng thế mạnh tại địa phương, thu hút được hàng nghìn lao động và đóng góp hàng chục tỷ đồng cho ngân sách Nhà nước. Trong số những doanh nghiệp đang làm ăn ổn định và phát triển tại huyện Văn Chấn có Công ty Cổ phần xây dựng Quang Thịnh với sản phẩm chính là gạch tuy-nen, đang được tiêu thụ mạnh trên thị trường.**



**T**rao đổi với ông Nguyễn Hồng Quang - Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty - cho biết: Là người bản xứ, nhiều năm làm trong lĩnh vực xây lắp công nghiệp và dân dụng, ông đã quá thấu hiểu nỗi khổ của người dân ở vùng cao các huyện Văn Chấn, Nghĩa Lộ, Trạm Tấu, Mù Cang Chải khi phải tìm mua gạch để xây nhà bởi cả một vùng rộng lớn như vậy chỉ có các lò gạch thủ công chất lượng kém, sản lượng thấp.

Từ thực tế đó, năm 2005, Công ty Quang Thịnh quyết định xây dựng và triển khai dự án xây dựng Nhà máy gạch tuy-nen Văn Chấn công suất 10 triệu viên/năm với tổng mức đầu tư 13 tỷ đồng. Tháng 9/2006, Nhà máy chính thức đi vào hoạt động với đầy đủ các sản phẩm gạch xây dựng chất lượng cao. Gạch ra lò có chất lượng tốt, gặp đúng thời kỳ công nghiệp xây dựng phát triển mạnh vì thế Nhà máy gạch tuy-nen Quang Thịnh đã phát huy tối đa công suất; các sản phẩm của Công ty nhanh chóng chiếm lĩnh gần như toàn bộ thị phần 4 huyện thị miền tây Yên Bái. Không những thế, gạch còn vượt đèo, lội suối sang Phù Yên (Sơn La), xuống Thanh Sơn (Phú Thọ), lên Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu) rồi ra cả thành phố Yên Bái.

Từ thành công của dây chuyền gạch tuy-nen thứ nhất, tháng 4/2008 Công ty Quang Thịnh quyết định đầu tư, mở rộng thêm dây chuyền thứ 2 công suất 10 triệu viên/năm với tổng mức đầu tư 26 tỷ đồng, trong đó vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) - Chi nhánh Yên Bái 5.655 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi 6,9%/năm, thời hạn trả nợ đến 02/2015, ngoài ra dự án còn được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất 4% theo quy định của Chính phủ. Dự án đầu tư đúng vào giai đoạn khó khăn nhất của thị trường tài chính, tiền tệ nhưng Quang Thịnh vẫn vượt qua nhờ những kinh nghiệm từ dây chuyền thứ nhất và tiềm lực sẵn có nên đúng vào

dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2/9/2009 dây chuyền thứ hai chính thức được vận hành, đưa tổng công suất của Nhà máy lên 20 triệu viên gạch/năm, thu hút thêm gần 300 công nhân lao động.

Trong những năm qua mặc dù kinh tế trong nước có nhiều khó khăn, song Quang Thịnh vẫn duy trì hoạt động ổn định. Cùng với một số lĩnh vực kinh doanh khác, hàng năm doanh thu của Công ty đạt trên 30 tỷ đồng/năm, đóng góp hàng tỷ đồng cho ngân sách Nhà nước và đảm bảo việc làm cho trên 500 lao động. Từ hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, hàng năm Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho NHPT và các tổ chức tín dụng khác, không để phát sinh nợ quá hạn và lãi treo. Tháng 11/2013 Công ty đã thực hiện trả nợ trước hạn 15 tháng cho NHPT- Chi nhánh Yên Bái.

Thành lập từ năm 1984, đến nay Công ty cổ phần Xây dựng Quang Thịnh đã vươn lên thành một trong những doanh nghiệp ngoài quốc doanh lớn hàng đầu của huyện Văn Chấn, Yên Bái, với lĩnh vực kinh doanh chính là: sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình và giao thông vận tải. Công ty có 2 dây chuyền sản xuất gạch tuy-nen; các đội xây dựng gồm san gạt, mố, nề, vận tải... bảo đảm gần như khép kín trong thi công các công trình xây dựng. Mục tiêu đặt ra trong quá trình phát triển của Công ty là "Vững về chính trị, mạnh về kinh tế, dân chủ - văn minh, đủ điều kiện phát triển và hội nhập cùng thời cơ của đất nước; cán bộ, công nhân có cuộc sống đầy đủ về vật chất, vui tươi lành mạnh về văn hóa, phấn khởi về tinh thần".

Khi nói đến những thành công của Quang Thịnh, ông Quang tâm sự: để có được thành công đó là cả sự nỗ lực, cố gắng không biết mệt mỏi của tập thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty và cả sự quan tâm, giúp đỡ của lãnh đạo các cấp, các ngành, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của Chi nhánh NHPT Yên Bái.



## BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM PHÚC: SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CHO DNNVV

LÊ THỊ TRÚC LAN  
CHI NHÁNH NHPT BÌNH THUẬN

Bệnh viện đa khoa Tâm Phúc được chính thức thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 17/01/2007 theo quyết định số 153/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế. Với đội ngũ y bác sĩ đều là những người có chuyên môn cao và giàu kinh nghiệm, đặc biệt người đứng đầu bệnh viện đã có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Bệnh viện góp phần giải quyết nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân với dịch vụ ngày một nâng cao.



Ảnh: HC sưu tầm

**N**ằm ở vị trí trung tâm của tỉnh Bình Thuận có cơ sở hạ tầng giao thông thuận tiện, thuận lợi cho tất cả các phương tiện đi lại đã tạo ra sự tiện lợi trong dịch vụ khám chữa bệnh của Bệnh viện. Bên trong Bệnh viện, các khoa, các phòng được sắp xếp một cách hợp lý, thuận tiện, các trang thiết bị hiện đại đã mang lại một dịch vụ khám chữa bệnh tương đối hoàn hảo cho bệnh nhân.

Một trong những thế mạnh của Bệnh viện là khoa điều trị Nội nhi, khoa gồm có 12 phòng bệnh với 40 giường như phòng nghỉ khách sạn, đầy đủ tiện nghi và đầy đủ phương tiện cấp cứu với mức giá cả hợp lý cho mọi thành phần có thể sử dụng được dịch vụ.

Buổi đầu mới thành lập, các trang thiết bị của Bệnh viện đa phần là bán tự động. Trước sự phát triển về khoa học công nghệ trên thế giới, sự phát triển kinh

## HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

tế - xã hội và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh ngày càng nâng cao, nhu cầu vận chuyển bệnh nhân ngày càng nhiều. Được sự cho phép của Sở Y tế tỉnh Bình Thuận, Bệnh viện đã quyết định đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế mới và hiện đại, đó là máy chụp CT-scanner, máy tán sỏi niệu quản xung hơi và xe cứu thương. Dự án có tổng vốn đầu tư là 5,494 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn vay tín dụng đầu tư và thí điểm tại NHPT thông qua Chi nhánh NHPT Bình Thuận là 3,9 tỷ đồng, chiếm 71% trong tổng vốn đầu tư. Dự án thuộc nhóm I danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ với thời gian vay vốn 6 năm và lãi suất ưu đãi. Cũng nhờ có nguồn vốn này mà Bệnh viện đa khoa Tâm Phúc có điều kiện đầu tư tốt hơn về trang thiết bị và công nghệ máy móc hiện đại, giúp bệnh nhân của tỉnh có điều kiện được hưởng những dịch vụ y tế cao với mức chi phí hợp lý. Dự án cũng góp phần vào thực hiện chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe y tế cộng đồng phù hợp với chủ trương xã hội hóa về y tế của Nhà nước, giúp giảm tình trạng quá tải tại các bệnh viện đa khoa trong tỉnh.

Cho đến nay dự án đã phát huy được tính hiệu quả, trả nợ tốt, đúng hạn cho NHPT. Với mức thu phí và viện phí hợp lý, số lượng bệnh nhân đến thăm khám và điều trị tại Bệnh viện ngày một tăng. Mặt khác, nhờ được trang bị các phương tiện và thiết bị hiện đại, bệnh viện còn thu hút được các y bác sĩ giỏi vào làm việc, góp phần nâng cao nghiệp vụ chuyên môn trong khám và điều trị bệnh. Điều này được minh chứng qua việc buổi

đầu mới thành lập Bệnh viện chỉ có 7 bác sĩ, 48 điều dưỡng - kỹ thuật viên làm việc thường xuyên; Trải qua 7 năm hoạt động, Bệnh viện đã đổi thay khá nhiều, số y bác sĩ hiện có là 15 bác sĩ, điều dưỡng - kỹ thuật viên có trên 52 người. Bệnh viện đã tổ chức khám 202.439 lượt, phẫu thuật 3.937 ca, điều trị nội trú 23.840 người với 93.314 ngày, tiến hành xét nghiệm 117.612 cận lâm sàng, siêu âm 63.961 ca, chụp CT-Scanner 6.870 ca.

Song song với hoạt động khám chữa bệnh, Bệnh viện cũng duy trì chế độ sinh hoạt khoa học kỹ thuật hàng tháng để phổ biến cập nhật các thông tin mới, thực hiện các ứng dụng mới, nghiên cứu và tổ chức hội thảo chuyên môn các chuyên đề kỹ thuật thiết thực. Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng thường xuyên tổ chức khám và chữa bệnh miễn phí tại các huyện nghèo của tỉnh, các xã vùng sâu vùng xa mà người dân nơi đây không có điều kiện được chăm sóc sức khỏe y tế.

Có thể nói, với chủ trương hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhà nước đã mang lại những hiệu quả thiết thực, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ - vừa có thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng từ Nhà nước với lãi suất ưu đãi. Hiệu quả từ việc vay vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện đa khoa Tâm Phúc là một ví dụ điển hình, đã góp phần giảm tải cho bệnh viện công lập, thực hiện đúng đề án xã hội hóa y tế, tạo điều kiện cho người dân có cơ hội lựa chọn hình thức khám, chẩn đoán điều trị bệnh, được chăm sóc sức khỏe tốt hơn./.

Ảnh: HC sưu tầm





# BỘT CÁ PHÚC NGỌC

## Sự lựa chọn của nhiều đối tác

Kiên Giang có hơn 200 km<sup>2</sup> bờ biển với ngư trường rộng khoảng 63 nghìn km<sup>2</sup>, là địa phương luôn nằm trong top dẫn đầu cả nước về sản lượng và đội tàu khai thác thủy hải sản.

C hỉ tính riêng lĩnh vực chế biến thủy hải sản, Kiên Giang đã có hơn 4.000 cơ sở lớn nhỏ, nằm rải rác khắp các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Tỉnh đã dần hình thành được khu công nghiệp chế biến thủy hải sản tập trung tại cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành - đây là cảng cá có quy mô lớn nhất nước. Phát huy thế mạnh của địa phương, các doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư công nghệ hiện đại, dây chuyền chế biến các mặt hàng thủy sản đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại cảng cá Tắc Cậu, Công ty TNHH Phúc Ngọc là một trong những đơn vị chuyên sản xuất bột cá xuất khẩu chất lượng cao. Đơn vị đã và đang có những đóng góp cho sự phát triển của tỉnh Kiên Giang nói chung, huyện Châu Thành nói riêng.

Năm 2007, Công ty đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bột cá Phúc Ngọc có công suất thiết kế 100 tấn nguyên liệu/ngày với tổng mức đầu tư 18,6 tỷ đồng. Công ty đã được Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang cho vay 10,5 tỷ đồng, thời hạn vay 72 tháng.



Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được giải ngân kịp thời đã giúp Công ty Phúc Ngọc hoàn thành việc xây dựng Nhà máy đúng tiến độ. Năm 2008, Nhà máy chế biến bột cá Phúc Ngọc tại số 311A, ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang chính thức đi vào hoạt động. So với nhiều đơn vị sản xuất bột cá khác, quy mô cũng như công suất chế biến của nhà máy Phúc Ngọc còn nhỏ nhưng đạt hiệu quả để ra trong sản xuất kinh doanh. Công ty nắm bắt được nhu cầu thị trường và ý thức được cuộc chiến khốc liệt trên thương trường. Phúc Ngọc không ngừng đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất, với hệ thống máy móc được lắp đặt theo công nghệ tiên tiến nhất hiện nay đã cho phép Nhà máy hoạt động theo một quy trình sản xuất khép kín, từ khâu nhập nguyên liệu sản xuất đến thành phẩm. Tất cả đều được sự giám sát chặt chẽ bởi đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm.

Trong chế biến thủy sản, nguồn nguyên liệu ổn định sẽ đảm bảo cho sản xuất liên tục và đạt được công suất nhà máy. Một thuận lợi là nhà máy nằm tại vị trí có nguồn nguyên liệu cung cấp dồi dào, sản lượng lớn nên sản phẩm bột cá sản xuất ra giữ được độ đậm cần

## HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ



thiết, đạt yêu cầu chất lượng cao. Ông Thái Hoàng Ninh, Giám đốc nhà máy cho biết: bột cá của Phúc Ngọc rất tươi, không vón cục, không mốc, có mùi thơm đặc trưng của bột cá, vị ngọt của đậm, có màu vàng nâu nhạt. Đây cũng chính là tiêu chuẩn mà Công ty luôn đặt ra cho sản phẩm của mình. Công ty cũng thường xuyên gửi các mẫu sản phẩm đến các trung tâm nghiên cứu để kiểm nghiệm, so sánh, đánh giá để khách hàng có thể hoàn toàn yên tâm sử dụng các sản phẩm của Phúc Ngọc.

Bột cá là thành phần quan trọng trong thức ăn gia súc và chăn nuôi thủy sản. Bột cá Phúc Ngọc khi ra thị trường đã nhanh chóng được nhiều đối tác kinh doanh lựa chọn. Hiện, các sản phẩm của Phúc Ngọc đã có mặt trên thị trường toàn quốc và xuất khẩu sang một số quốc gia như: Trung Quốc, Đài Loan và một số công ty cổ phần của Thái Lan, Pháp... Đứng vững ở thị trường trong nước và vươn tới các nước trên thế giới, Công ty TNHH Phúc Ngọc đang dần khẳng định thương hiệu và uy tín của mình.

Phúc Ngọc sở hữu đội ngũ nhân viên hơn 60 người, góp phần cải thiện đời sống của trên 130 hộ gia đình trong vùng. Nhằm động viên tinh thần cho CBVC, Công ty đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho nhân viên, nhất là tạo nguồn thu nhập ổn định cho người lao động.

Bên cạnh việc tập trung sản xuất kinh doanh, Công ty còn tham gia nhiều hoạt động xã hội, hỗ trợ địa phương. Tháng 10/2013, huyện Trần Văn Thời làm lễ khởi công xây dựng tuyến lộ giao thông nông thôn tại kênh Mương Cui, ấp Lung Bạ, xã Khánh Bình Đông, đấu nối với tuyến lộ Tắc Thủ - Sông Đốc với tổng vốn đầu tư 1,4 tỷ đồng. Toàn bộ số tiền này là do Công ty TNHH bột cá Phúc Ngọc đầu tư. Dự kiến sau 3 tháng thi công, tuyến lộ sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng, giúp cho nhân dân và học sinh đi lại được dễ dàng; đồng thời tạo điều kiện cho nhân dân giao lưu trao đổi hàng hóa được thuận lợi, góp phần thúc đẩy kinh tế, văn hóa ở địa phương ngày thêm phát triển.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh, nâng dần vị thế, khả năng cạnh tranh với các đơn vị khác trên cả nước, đáp ứng ngày càng cao của khách hàng, Phúc Ngọc đang triển khai nhiều kế hoạch phát triển lâu dài như duy trì chất lượng sản phẩm, nâng cao tay nghề của nhân viên, mở rộng quy mô sản xuất...

Với những đóng góp của mình, Phúc Ngọc đang cùng nhiều doanh nghiệp trên địa bàn góp phần xây dựng Kiên Giang trở thành một tỉnh có nền kinh tế phát triển vững mạnh./.

**BÀI VÀ ẢNH: NHƯ QUỲNH**



# Nhà máy sản Văn Yên, Yên Bái

## Kinh doanh hiệu quả, chăm lo lợi ích hài hòa

BÀI VÀ ẢNH: HOA - HIỀN

Năm 2013, Công ty Cổ phần Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái là một trong những đơn vị có kim ngạch xuất khẩu khá ra thị trường và Công ty vinh dự được đón nhận Huân chương lao động hạng Ba; Giám đốc Công ty Trần Công Bình được vinh dự là 1 trong 100 doanh nhân tiêu biểu năm 2013 được trao Cúp Thánh Gióng.



**N**ói về quá trình phát triển của Công ty Cổ phần Nông lâm sản thực phẩm Yên Bái, Ông Trần Công Bình khẳng định: chúng tôi vô cùng biết ơn nguồn vốn Nhà nước đã góp phần quan trọng đưa Công ty đến chặng đường phát triển mạnh mẽ và bền vững. Và trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp như chúng tôi, là phải sử dụng nguồn vốn Nhà nước đúng mục đích, để nó đem lại hiệu quả cao, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế đất nước, bảo đảm an sinh xã hội.

Được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước từ năm 2004, Công ty Cổ phần Lâm nông sản thực phẩm Yên Bái với số vốn điều lệ ban đầu là 5 tỷ đồng. Thời kỳ đầu do sản phẩm ít, thiếu vốn, kinh doanh thua lỗ... Công ty đứng trước nguy cơ phá sản. Trong giai đoạn khủng hoảng ấy, nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, với lãi suất vay ưu đãi đã kịp thời vực dậy hoạt động sản xuất kinh doanh và mở ra hướng phát triển cho Công ty. Công ty có tổng số 08 dự án sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và 01 dự án vay vốn ODA qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam với tổng số vốn vay là 94 tỷ đồng. Sau gần 10 năm xây dựng và phát triển, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên 34 tỷ đồng. Năm 2004, doanh nghiệp mới chỉ có 02 Nhà máy sản xuất giấy để xuất khẩu và gia công vàng mã, đến nay đã phát triển thành 7 Nhà máy với 3 sản phẩm chủ đạo là tinh bột sắn, tinh dầu quế, giấy để xuất khẩu, các sản phẩm của Công ty đang được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường quốc tế như Đài Loan, Trung Quốc...

Nhà máy sản Văn Yên thuộc Công ty Cổ phần Nông lâm sản thực phẩm Yên Bái, được xây dựng tại xã Đông Cường, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là đơn vị tiêu biểu trong sản xuất kinh doanh hiệu quả, mang tính bền vững và có những đóng góp lớn cho an sinh xã hội trên địa bàn. Được xây dựng từ cuối năm 2003, Nhà máy có hai dây chuyền sản xuất chế biến tinh bột sắn với hệ thống thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến của Hà Lan, Đài Loan. Vốn đầu tư cho hai dây chuyền sản xuất của Nhà máy đều sử dụng vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước với số tiền gần 60 tỷ đồng.

Cây sắn là loại cây hoa màu có điều kiện sinh trưởng phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của tỉnh Yên Bái, đem lại hiệu quả kinh tế cao, được xác định là một

## HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ



trong những cây trồng thể mạnh trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Sự ra đời của Nhà máy sản Văn Yên với hai dây chuyền chế biến tinh bột sản tổng công suất 150 tấn sản phẩm/ngày,

tương đương với 600 tấn sản củ tươi, càng làm cho phong trào trồng sản cao sản lan rộng tại địa phương. Cây sản đã thật sự làm đổi đời biết bao gia đình người dân ở vùng sản Văn Yên. Nhiều xã trong huyện có đến hơn 90% số hộ dân trồng sản. Thu nhập từ sản cao sản đã làm cho cuộc sống của người dân nơi đây đổi khác, số hộ nghèo giảm, số hộ khá, giàu ngày càng tăng, số hộ trồng sản có thu nhập 50 triệu đồng trở lên/năm không còn là chuyện hiếm, nhiều hộ có thu nhập hàng trăm triệu đồng/năm từ thâm canh sản cao sản.

Bắt tay bền chặt với chính quyền địa phương và người trồng sản là phương châm phát triển của Công ty và Nhà máy sản Văn Yên. Hàng năm Nhà máy thông qua chính quyền địa phương ký cam kết đảm bảo bao tiêu sản phẩm cho bà con, áp dụng giá mua linh hoạt theo thị trường, thanh toán nhanh gọn bằng tiền mặt, đồng thời có chính sách hỗ trợ canh tác sản bền vững, trích hỗ trợ theo diện tích, sản lượng, doanh thu để các xã, các HTX và các đại lý tái đầu tư sản xuất. Nhà máy cũng phân công cán bộ bám sát địa bàn, phối hợp với các xã, các HTX, các đại lý xây dựng kế hoạch thu mua, thu hoạch cho từng địa phương để lượng sản nguyên liệu đưa về nhà máy không bị thiếu hoặc quá tải, đảm bảo cho hai dây chuyền chế biến tinh bột sản của Nhà máy hoạt động liên tục 3 ca/ngày đêm. Thị trường tinh bột sản nhiều lúc rất khó khăn do sản phẩm chủ yếu là xuất khẩu, phụ thuộc vào nhu cầu và sức mua của khách hàng nhưng chưa khi nào Nhà máy ngừng mua nguyên liệu cho người nông dân hoặc ép giá nguyên liệu. Đặc biệt, khi xảy ra tình trạng tranh mua, tranh

bán nguyên liệu với các nhà máy chế biến ở nơi khác hoặc tư thương thu mua để chế biến sản khô, Nhà máy vẫn thu mua sản với giá có lợi nhất cho người nông dân. Những lúc cao điểm, mỗi ngày mua từ 600 - 700 tấn sản tươi, tương đương khoảng 1 tỷ đồng trở lên nhưng chưa khi nào Nhà máy phải nợ tiền của dân. Chính việc giải quyết hài hòa lợi ích giữa người nông dân và doanh nghiệp, nhất là chính sách về giá thu mua, bao tiêu sản phẩm giúp cho Nhà máy luôn phát huy hết công suất. Năm 2013, nhà máy Sản Văn Yên đạt sản lượng gần 17.000 tấn/năm, mức kỷ lục từ trước đến nay. Nhà máy đảm bảo việc làm ổn định cho gần 200 lao động với mức thu nhập bình quân từ 3,5 triệu đồng đến 3,8 triệu đồng/tháng.

Điều đáng nói, Nhà máy sản Văn Yên kinh doanh không chỉ vì những lợi ích trước mắt mà luôn quan tâm đến đầu tư chiều sâu để phát triển bền vững cũng như bảo vệ môi trường sống cho người dân địa phương. Công trình xử lý ô nhiễm môi trường của Nhà máy được đầu tư công phu. Nước thải từ 2 dây chuyền sản xuất tinh bột sản của Nhà máy được đưa về hệ thống hồ xử lý để tạo thành khí biogas. Khí biogas tạo ra được đưa đến các lò cấp nhiệt của các Nhà máy và giải quyết được đến 50% lượng khí đốt để sấy tinh bột sản, từ đó tiết kiệm đáng kể chi phí cho sản xuất.

Nhà máy sản Văn Yên cũng là cơ sở chế biến tinh bột sản đầu tiên trong cả nước đầu tư dây chuyền sấy khô bã sản làm nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ngay sau khi hoàn thiện công đoạn tách tinh bột. Đây là công nghệ sấy khô bã bột sản, kết hợp với men vi sinh tạo ra sản phẩm nguyên liệu phụ gia thức ăn gia súc. Dây chuyền có công suất 5.000 tấn/năm, mức đầu tư 15 tỷ đồng. Việc đầu tư dây chuyền này không những giải quyết dứt điểm vấn đề ô nhiễm môi trường tại Nhà máy, mà mỗi năm còn tăng thêm khoảng 20 tỷ đồng doanh thu qua việc bán nguồn nguyên liệu đã qua xử lý./.





## Công ty Cổ phần Vận tải An Giang

# Phát triển từ nguồn vốn tín dụng Nhà nước

**T**iếp chúng tôi, ông Nguyễn Văn Minh - Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải An Giang - cho biết: Công ty CP Vận tải An Giang tiền thân là Công ty Vận tải ô tô, là một doanh nghiệp Nhà nước. Năm 2005, Công ty được cổ phần hóa với 50% vốn Nhà nước. Sang năm 2007, Các tổng công ty Nhà nước thoái vốn, Công ty chuyển sang hình thức doanh nghiệp không có vốn Nhà nước. Với ngành nghề kinh doanh chính là vận chuyển khách những tuyến cố định, thuê bao chạy theo hợp đồng, và dịch vụ bến đỗ, bãi đỗ xe. Hiện nay, Công ty có tổng số xe chạy các tuyến là 148 xe hoạt động trên 12 tuyến buýt nội tỉnh.

Chia sẻ về Dự án Đầu tư xe buýt vận chuyển hành khách, ông Minh kể: Ban đầu, đây là một dự án của tỉnh quản lý, đến năm 2006, Dự án được chính thức giao cho Công ty Cổ phần Vận tải An Giang quản lý. Bởi đây là một dự án mới, chưa có tiền lệ nên không có ngân hàng nào mạo hiểm cho Công ty vay vốn để triển khai thực hiện. Cơ duyên đã đưa Công ty được tiếp cận với

**Chúng tôi đến Công ty Cổ phần Vận tải An Giang, trước mắt chúng tôi là những lán nhà ở tạm của CBVC và khuôn viên một bến xe đang dần được hình thành...**

nguồn vốn tín dụng Nhà nước thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang (nay là Chi nhánh khu vực Đồng Tháp - An Giang). Năm 2007, Công ty bắt đầu tiếp nhận 25 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi 8,4%/năm để thực hiện đầu tư mua 60 chiếc xe buýt vận chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh. Từ số vốn ban đầu này, sau một thời gian Công ty đã có 148 chiếc hoạt động trên 12 tuyến nội thành của tỉnh An Giang.

Là Công ty thực hiện nhiệm vụ chính là vận chuyển hành khách mà đa phần là những người có thu nhập thấp và học sinh, sinh viên, một nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh, Công ty luôn nhận được sự hưởng ứng

## HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

tích cực của đồng đảo người dân tại địa phương và các cấp chính quyền.

Trên các trục giao thông chính, hoạt động xe buýt của Công ty thu hút lượng người dân tham gia rất lớn. Năm 2013, 12 tuyến xe buýt nội tỉnh của Công ty đã thực hiện vận chuyển phục vụ trên trên 1,3 triệu lượt hành khách, trong đó trên 60 nghìn lượt học sinh - sinh viên. Tuyến xe buýt có lộ trình dài nhất của Công ty là Lộ Tế - Rạch Giá - Châu Đốc với chiều dài hơn 60km, trong đó hơn 50% hành khách của tuyến này là học sinh - sinh viên. Một số tuyến khác như tuyến Châu Đốc - Xuân Tô, An Hòa - Vọng Thê; Châu Đốc - Khánh Bình, Lộ Tế Châu Thành - Tri Tôn được bố trí xe có chất lượng phục vụ nhu cầu đi lại ngày càng nhiều của hành khách. Đặc biệt, Công ty rất chú trọng đầu tư hai tuyến xe buýt hoạt động ở vùng sâu, vùng xa phục vụ đồng bào dân tộc và biên giới.

Với tổng số CBCNV khoảng 550 người, Công ty đã góp phần tạo công ăn việc làm cho đội ngũ lao động địa phương với mức thu nhập bình quân trên 4,5 triệu đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, Công ty cũng luôn thực hiện đầy đủ những chính sách đối với người lao động như nộp đầy đủ BHYT và BHXH cho họ. Mỗi tháng, Công ty đã nộp khoảng 400 triệu đồng chi phí Bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên trong Công ty. Công ty cũng có những nội quy, quy chế thưởng phạt rõ ràng để khuyến khích người lao động.

Trong hơn 9 năm hoạt động, thời gian đầu, Công ty gặp thuận lợi do được hưởng mức lãi suất ưu đãi. Từ năm 2010 do tình hình khó khăn chung, UBND tỉnh

chấp nhận bù thêm chi phí nguyên liệu cho Công ty bởi chi phí nguyên liệu chiếm tới 42% trong giá thành. Từ khi đưa tuyến xe buýt đi vào hoạt động (năm 2007) đến nay, Công ty chỉ mới điều chỉnh giá 2 lần do tăng giá nguyên liệu, trong khi đó Nhà nước chỉ trợ giá cho 2/12 tuyến xe buýt đưa khách đến những vùng sâu vùng xa. Bên cạnh việc mở rộng các lộ trình, Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải. Năm 2012, Công ty tìm đến các nhà cung cấp có uy tín và đã đầu tư trên 1,1 tỷ đồng vào việc gắn thiết bị hộp đen lên từng xe theo quy định. Năm 2013, Công ty cũng đã đầu tư 1,2 tỷ đồng cho việc dán tem phí bảo trì đường bộ. Công ty cũng đang tập trung nguồn vốn để đầu tư thêm xe, thay thế các xe đã cũ, mở rộng một số tuyến xe buýt trong tỉnh, thay thế phương tiện cá nhân.

Công ty mong muốn tiếp tục nhận được nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện những dự án của mình mà một trong những dự án đó là xây dựng bến xe khách của tỉnh. Một nhiệm vụ tuy khó khăn nhưng cũng rất đáng tự hào bởi không phải doanh nghiệp nào cũng được tỉnh tin tưởng giao thực hiện

Có thể nói, từ nguồn vốn hỗ trợ ban đầu của Nhà nước thông qua NHPT Chi nhánh An Giang - Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Vận tải An Giang đã đáp ứng được yêu cầu chính trị mà UBND tỉnh An Giang đã tin tưởng giao phó, giải quyết một phần nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh, những người có thu nhập thấp và đặc biệt là học sinh, sinh viên./

**KIM YẾN**



# Than Na Dương - hành trình đến những thành công



Ảnh: HC sưu tầm

## HÀ VÂN

Công ty TNHH Một thành viên Than Na Dương-VVMI (thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin), tiền thân là Mỏ than Na Dương được thành lập ngày 21/3/1959. Trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành, với tấm Huân chương Lao động hạng Nhất, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Độc lập hạng Nhì do Chủ tịch nước tặng thưởng là những ghi nhận xứng đáng cho nỗ lực đi lên của Công ty trong thời gian qua.

**T**ừ những ngày đầu thành lập, Mỏ than Na Dương có nhiệm vụ chính là cung cấp than cho Nhà máy xi măng Hải Phòng, phục vụ công cuộc tái thiết đất nước. Thời kỳ đầu đi vào sản xuất, Than Na Dương gặp muôn vàn khó khăn, từ công nghệ khai thác còn lạc hậu cho đến vận chuyển than khó khăn vì đặc tính than dễ cháy. Mặt khác, than Na Dương nằm trên địa hình rất phức tạp, tầng chứa than chạy dài từ phía Đông Bắc đến phía Tây Nam, vách dốc cao đến 250m. Khâu tiêu thụ than cũng gặp không ít khó khăn, bởi đặc thù than Na Dương là than nâu, ngọn lửa dài, hàm lượng lưu huỳnh cao, dễ phong hoá, dễ bốc cháy và cũng là loại than rất khó tuyển do than và đất đá ở dạng kết hạch rất chặt. Với những đặc điểm trên nên than Na Dương chỉ có thể dùng cho các nhà máy sản xuất xi măng theo công nghệ ướt và cho các nhà máy nhiệt điện với công nghệ lò tầng sôi tuần hoàn lúc bấy giờ.

Trong quá trình xây dựng và phát triển của mình cũng như những doanh nghiệp khác Than Na Dương không tránh khỏi những biến động thăng trầm. Vào những năm 1960-1970 đất nước đang trong giai đoạn chiến tranh ác liệt, nhà máy xi măng Hải Phòng bị bom Mỹ phá hoại khiến Than Na Dương đã có lúc phải ngừng sản xuất. Cho đến những năm 1980, là giai đoạn Than Na Dương đón nhận nhiều cơ hội, có thêm nhiều khách hàng, trong đó phải kể đến nguồn tiêu thụ lớn là Nhà máy xi măng Bim Sơn. Cũng giai đoạn này, hoạt động sản xuất của Công ty phát triển và được mở rộng, ngoài nhiệm vụ sản xuất than, Mỏ đã mở rộng và phát triển nhiều ngành nghề: sản xuất gạch chỉ đỏ, gạch xi măng lát nền, ngói, gốm sành, gốm sứ, đá xẻ,... đáp ứng nhu cầu xây dựng và giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động địa phương.

Bước sang giai đoạn thập kỷ 90, Nhà máy Xi măng Hải Phòng chuyển đổi công nghệ, tiếp theo là Nhà máy Xi măng Bim Sơn nâng cấp công nghệ cũ sang công nghệ mới theo phương pháp khô nên cả hai nhà máy này đều ngừng tiêu thụ than của Na Dương. Sự chuyển đổi, nâng cấp về công nghệ làm xi măng đã tạo nên bước ngoặt cho ngành công nghiệp xi măng, song lại khiến than Na Dương đứng trước nguy cơ phải đóng cửa, hàng ngàn lao động sẽ mất việc làm, kinh tế - xã hội của địa phương cũng sẽ bị ảnh hưởng. Nhưng cũng chính thời điểm này mới thấy hết được nỗ lực vượt khó của Ban lãnh đạo Công ty, hàng loạt phương án khắc phục được đề ra như: thắt chặt chi tiêu, chủ động tìm bạn hàng mới, cùng với đó là sự đồng lòng của toàn thể CBCNV. Bên cạnh đó, để giải quyết khó khăn cho Mỏ Than Na Dương, Công ty Than Nội địa và Tổng công ty Than Việt Nam đã chủ động lập đề án xây dựng một nhà máy nhiệt điện sử dụng than có nồng độ lưu huỳnh cao tại Na Dương. Đề án đã được sự ủng hộ mạnh mẽ của Chính phủ, của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh. Cùng với việc khởi công xây dựng nhà máy điện, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam cũng phê duyệt Dự án đầu tư mở rộng mỏ than Na Dương để cung cấp đủ nguồn than cho sản xuất điện. Năm 2005, Nhà máy Nhiệt điện Na Dương chính thức đi vào hoạt động, đây là sự kiện trọng đại đối với CBCNV Mỏ than Na Dương nói riêng cũng như người dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn nói chung. Từ đây mở ra một giai đoạn mới, mỗi năm Mỏ Than Na Dương cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Na Dương trên 500.000 tấn than sạch.

Tháng 1/2006, Mỏ than Na Dương chính thức đổi tên thành Công ty TNHH MTV Than Na Dương - VVMI. Trải qua nhiều biến cố thăng trầm, vùng mỏ Na Dương đã khoác trên mình tấm áo mới. Sự thành công này đã thể



hiện được bản lĩnh của một doanh nghiệp gạo cội trên địa bàn tỉnh Lạng sơn.

Từ đây, công tác đầu tư xây dựng cơ bản được công ty chú trọng đầu tư và đẩy mạnh các hạng mục phục vụ yêu cầu cấp bách của Công ty như: Dự án đền bù giải phóng mở rộng mỏ; Dự án sàng tuyển; Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất. Bên cạnh đó, Than Na Dương còn đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong CBNV-LĐ. Năm 2011, Công ty có 10 sáng kiến làm lợi trên 1,5 tỷ đồng. Công ty cũng rất chú trọng công tác kiểm soát số lượng và chất lượng than sạch, đảm bảo đúng tiêu chuẩn qui định, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Tỷ lệ thu hồi than sạch đạt 93,08%, bằng 100,53% kế hoạch, tỷ lệ tổn thất đạt 7,2%, giảm so với định mức là 0,1%. Đặc biệt, công ty đã rà soát lại việc khoán chi phí cho thiết bị trên cơ sở bám sát các chỉ tiêu được giao và xây dựng chi phí giao khoán từng công việc, từng đơn vị.

Năm 2013, trong tình hình điều kiện khai thác ngày khó khăn, mỏ khai thác càng ngày càng xuống sâu, việc tổ chức khai thác bằng phương pháp lộ thiên đòi hỏi phải có các giải pháp công nghệ, thiết bị phù hợp. Theo đó, phải đảm bảo được giới hạn thiết kế kỹ thuật cải tạo mở rộng mỏ với trữ lượng than trong ranh giới là 26,2 triệu tấn, mỏ được thiết kế khai thác lộ thiên, công suất mỏ 600 ngàn tấn/năm, hệ số bóc trung bình Ktb = 8,4 m<sup>3</sup>/tấn. Đồng thời, lượng than

nguyên khai phải đảm bảo cung cấp đủ cho Nhà máy nhiệt điện Na Dương. Để giải quyết các vấn đề này, Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin đã phối hợp với Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin lập Dự án duy trì công suất mỏ than Na Dương nhằm xác định các giải pháp kỹ thuật, công nghệ để đảm bảo duy trì công suất 600.000 tấn than nguyên khai/năm và an toàn cho các công trình xung quanh. Trong đó, công tác môi trường cũng được Công ty đặc biệt quan tâm, không những đảm bảo môi trường trong khu vực khai trường, mà còn đảm bảo môi trường cho khu dân cư xung quanh. Đây cũng chính là tiêu chí phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường của Than Na Dương. Hiện nay, Công ty đã áp dụng quy trình kỹ thuật xử lý triệt để nước thải trước khi thải ra bên ngoài; Công ty đã và đang tiến hành triển khai đề án xây dựng nhà máy xử lý nước thải của riêng mình.

Công ty coi trọng việc bồi dưỡng và đào tạo nhân lực. Với quan điểm, đội ngũ lao động là "tài sản", là "nguồn vốn cố định" lớn nhất và quý nhất. Từ đó Công ty luôn tạo mọi điều kiện để người lao động học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề. Công ty cũng đã mạnh dạn đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, vừa đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, vừa bảo vệ, cải thiện cơ bản điều kiện làm việc của công nhân và bảo vệ môi trường. Chính những điều này đã tạo nên sức mạnh của



Ảnh: HC sưu tầm

tập thể CBCNV nơi đây, không chỉ hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh mà còn có thể làm chủ công nghệ, về năng lực khai thác.

Năm mới 2014, dự báo nền kinh tế còn nhiều khó khăn và biến động. Đồng thời, với chiến lược phát triển của ngành Than Việt Nam giai đoạn đến năm 2015 và triển vọng đến năm 2025 đã được Chính phủ phê duyệt, nhiệm vụ của ngành Than trong những năm tới rất vẻ vang, nhưng cũng đầy khó khăn và thách thức. Nằm trong chiến lược đó, Công ty phấn đấu sản xuất đạt 60-65 triệu tấn vào năm 2015, và khoảng 70- 75 triệu tấn than thương phẩm năm 2020. Công ty cũng chủ động chuẩn bị tài nguyên và điều kiện để huy động than tại Bể than Đồng bằng Sông Hồng mỗi năm từ 10-15 triệu tấn vào sau năm 2015. Mặt khác, Than Na Dương chủ động khắc phục khó khăn, nghiên cứu cải tiến công nghệ, đổi mới trang thiết bị, bảo đảm sản xuất an toàn, hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và bảo đảm môi trường, tập trung công tác thăm dò bổ sung trữ lượng và đầu tư xây dựng cơ bản để nâng cao công suất, đáp ứng cung cấp đủ nhu cầu về than ổn định lâu dài cho Nhà máy điện Na Dương và khu công nghiệp trong vùng.

Với những kết quả đạt được cùng với định hướng đúng đắn và sự điều hành quyết liệt của Ban lãnh đạo Công ty, sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên, tin rằng Than Na Dương sẽ đạt được các chỉ tiêu đề ra, góp

phần ổn định kinh tế xã hội nơi miền đất biên cương của Tổ quốc, xứng đáng là đơn vị chủ lực trong quá trình CNH-HĐH của tỉnh Lạng Sơn.

Để có được sự thành công như hôm nay, bên cạnh nội lực của Công ty, sự tạo điều kiện thuận lợi của các cấp chính quyền địa phương còn có sự đồng hành của nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước thông Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn. Trong đó, Chi nhánh NHPT Lạng Sơn đã theo sát quá trình đầu tư sản xuất của Công ty; trực tiếp thẩm định và hoàn tất các thủ tục cho vay vốn thực hiện 5 dự án với số tiền là gần 59 tỷ đồng trên tổng mức đầu tư 105 tỷ đồng. Nguồn vốn này, Công ty dùng để đầu tư các hạng mục: Nhà xưởng, Nhà gia công cơ khí, Nhà gia công nóng, Nhà bảo dưỡng ô tô, Cầu trục, Nhà làm việc; Mua máy xúc thủy lực, xe ô tô cấp phát nhiên liệu, xe ô tô tự đổ trọng tải lớn, phục vụ cho việc khai thác than. Với thời gian vay vốn dài và mức lãi suất phù hợp từng dự án, đã giúp Công ty có điều kiện để đầu tư các phương tiện hiện đại trong khai thác than.

Có thể nói, nguồn vốn tín dụng của Nhà nước đã giúp Công ty vượt qua những giai đoạn khó khăn khi mới đi vào khai thác, mở rộng đầu tư phát triển các dự án. Điều đó đã thực sự có ý nghĩa đối với Công ty cũng như trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, tạo công ăn việc làm cho rất nhiều lao động trong vùng dự án./.

# 10 năm xây dựng thương hiệu thức ăn chăn nuôi Phú Gia

BÀI VÀ ẢNH: NGỌC HÀ

Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Phú Gia, tại khu công nghiệp Lễ Môn, Thanh Hóa, là đơn vị thành viên của Công ty Cổ Phần Nông sản Thanh Hóa. Nhà máy chuyên sản xuất thức ăn chăn nuôi cao cấp, với mong muốn tận dụng tiềm năng sẵn có của địa phương, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông lâm thủy hải sản.



mức đầu tư gần 40 tỷ đồng, trên diện tích nhà xưởng 11.000 m<sup>2</sup>. Trong đó, Nhà máy được Ngân hàng phát triển Việt Nam cho vay vốn đầu tư cho dây chuyền sản xuất số 2 này gần 20 tỷ đồng. Dây chuyền sản xuất số 1 của Nhà máy công nghệ Đài Loan trị giá 12 tỷ đồng, sản lượng đạt 7 tấn/giờ. Đây là dây chuyền tự động hóa chiếm 70%. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất lượng bụi cám và than trong quá trình sản xuất chưa được xử lý triệt để nên gây thất thoát nguồn nguyên liệu, cũng như làm ô nhiễm môi trường xung quanh. Do vậy Nhà máy quyết định đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất số 2 phải đảm bảo sản xuất mang tính bền vững với công nghệ sản xuất sạch hơn. Hệ thống dây chuyền sản xuất mới, công suất gấp 3 lần dây chuyền cũ, nhưng sản lượng điện tiêu thụ chỉ gấp 1,5 lần. Với dây chuyền này, chất lượng sản phẩm luôn đảm bảo, an toàn vệ sinh lao động, lượng bụi cám và than được xử lý với tỷ lệ đạt 95%. Hệ thống dây chuyền mới không những đã xử lý được vấn đề ô nhiễm môi trường tại Nhà máy mà còn tiết kiệm được nhiều nguyên liệu.

Năm 2003, Nhà máy chính thức đi vào hoạt động với dây chuyền sản xuất theo công nghệ Đài Loan. Ra đời trong bối cảnh trên thị trường đã có khá nhiều thương hiệu thức ăn chăn nuôi chiếm lĩnh, vấn đề cần quan tâm đến là xây dựng thương hiệu. Nhãn hiệu "Phú Gia" đã được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ. Để khẳng định thương hiệu "Phú Gia" trên thị trường, Nhà máy đã xây dựng một quy trình kiểm soát chất lượng từ đầu vào đến đầu ra. Với đội ngũ cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng đúng chuyên ngành, hệ thống thiết bị kiểm tra, phân tích hiện đại, Nhà máy áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001. Mỗi cán bộ công nhân viên đều là một giám sát viên về chất lượng sản phẩm. Với quy trình sản xuất được chuẩn hóa, dây chuyền sản xuất đồng bộ và tự động hóa trong phối chế các sản phẩm, thức ăn chăn nuôi mang thương hiệu Phú Gia đã nhanh chóng xâm nhập thị trường Thanh Hóa và các tỉnh lân cận. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi cao cấp mang thương hiệu Phú Gia ngày càng được đánh giá cao về chất lượng sản phẩm, giá cả hợp lý và có sức cạnh tranh trên thị trường.

Sau 6 năm đi vào hoạt động, năm 2009, Nhà máy đầu tư xây dựng thêm dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi số 2, công suất 40.000 tấn sản phẩm/năm với tổng

Với quan niệm, thành công của mỗi doanh nghiệp không chỉ nằm trên những con số tăng trưởng qua hàng năm mà còn quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường. Vì vậy, Nhà máy đặc biệt quan tâm đến đầu tư công nghệ, duy trì vệ sinh công nghiệp nhà máy, hàng ngày quét dọn, thu gom rác thải tạo cảnh quan môi trường luôn xanh - sạch - đẹp.

Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế kéo dài, giá nguyên liệu đầu vào, giá xăng, giá điện... liên tục tăng, trong khi giá lợn hơi xuống thấp, đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy. Thực hiện phương châm: chia khó với người chăn nuôi, cũng là ổn định "đầu ra" cho sản phẩm, Nhà máy đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như: đầu tư dây chuyền mới hiện đại tiết kiệm chi phí sản xuất, đồng thời vẫn bán sản phẩm theo mức giá cũ... Năm 2012, nhà máy sản xuất hơn 24.000 tấn thức ăn chăn nuôi cao cấp, tiêu thụ được hơn 23.400 tấn, doanh thu đạt hơn 23 tỷ đồng, thu nhập bình quân người lao động đạt 3,5 triệu đồng/tháng. Duy trì sản xuất ổn định, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu người chăn nuôi, năm 2013, Nhà máy sản xuất và tiêu thụ 33.000 tấn sản phẩm, doanh thu đạt 38 tỷ đồng, thu nhập người lao động bình quân đạt 4,5 triệu đồng/tháng./.

# Công ty cổ phần VLXD Viên Châu:

## Doanh nghiệp tiêu biểu năm 2013

Khắc phục khó khăn chung của suy giảm kinh tế thế giới và trong nước, Công ty cổ phần VLXD Viên Châu đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành mục tiêu sản xuất 60 triệu viên gạch trong năm 2013, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho gần 400 lao động trong Công ty. Với sự cố gắng đó, Công ty Cổ phần VLXD Viên Châu vinh dự được UBND, UBND tỉnh Tuyên Quang xét tặng danh hiệu giải thưởng “Doanh nghiệp tiêu biểu” năm 2013.

BÀI VÀ ẢNH: THÚY MAI



cạnh tranh trên thị trường. Từ năm 2004 đến nay, Công ty đầu tư gần 40 tỷ đồng lắp đặt 3 dây truyền sản xuất công suất 60 triệu viên/năm. Đặc biệt, trong năm 2007, Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch tuynel của Công ty được Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang cho vay 14 tỷ đồng trên tổng đầu tư 23 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án từ năm 2007 đến tháng 2 năm 2008.

Để sản xuất gạch trong mọi điều kiện thời tiết, bảo đảm lò nung hoạt động suốt ngày đêm, Công ty vừa đầu tư xây dựng thêm 3.500 m<sup>2</sup> nhà cáng kính để phơi gạch mộc, nâng diện tích nhà cáng kính lên trên 20.000 m<sup>2</sup>. Nhờ diện tích nhà cáng kính được mở rộng nên khâu phơi sấy gạch mộc diễn ra đúng quy trình,

đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, sản phẩm gạch tuynel của Công ty được khách hàng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng.

**C**ông ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Viên Châu được thành lập tháng 12 năm 2001 với cơ sở sản xuất gạch tuynel tại xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ năm 2002, với 100% vốn cổ đông đóng góp. Đến nay, Công ty đã có Nhà máy sản xuất với diện tích rộng trên 20.000 m<sup>2</sup>, Công suất thiết kế của 03 lò nung đạt 60 triệu viên gạch/năm... Song song với việc tạo ra những dòng sản phẩm thu hút thị hiếu khách hàng, Công ty luôn chú trọng đào tạo và tuyển dụng nguồn nhân lực giỏi, có kinh nghiệm và tay nghề cao đáp ứng sự cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Công ty cổ phần VLXD Viên Châu là Công ty sản xuất gạch theo dây chuyền sản xuất tuynel đầu tiên tại Tuyên Quang.

Trước khó khăn của nền kinh tế, để duy trì sản xuất kinh doanh, Ban lãnh đạo Công ty đã cùng cán bộ, công nhân nỗ lực không ngừng trong cải tiến kỹ thuật, đồng thời hạn chế các chi phí phát sinh. Với mục tiêu của công ty là xóa bỏ sản xuất bằng lò thủ công, vay vốn đầu tư công nghệ mới trong sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD) để đáp ứng nhu cầu cũng như khả năng

Với thâm niên sản xuất kinh doanh và công nghệ sản xuất tiên tiến, Công ty Viên Châu đã có được một vị thế vững chắc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũng như các tỉnh thành lân cận. Để có được những sản phẩm gạch đạt tiêu chuẩn về mẫu mã và chất lượng để ra, tất cả những kỹ sư và công nhân của Công ty đã phải đổ rất nhiều mồ hôi công sức để tìm tòi, nghiên cứu. Đồng thời, ứng dụng những phương pháp sản xuất đạt hiệu quả tối ưu để làm sao với chi phí thấp nhất vẫn có được sản phẩm đạt chất lượng cao. Trong 3 năm gần đây, tuy khó khăn chung của các doanh nghiệp, đặc biệt là ngành sản xuất VLXD xong Công ty vẫn đạt các chỉ tiêu đề ra. Theo Giám đốc Vũ Lương Điền, trong thời điểm hiện nay, Công ty Viên Châu vẫn duy trì được sản xuất, đảm bảo việc làm với thu nhập ổn định cho gần 400 lao động, trả được nợ cho Ngân hàng và có ít lãi là nhờ một phần vốn vay ưu đãi của Nhà nước cùng sự nỗ lực, đồng sức đồng lòng của Tập thể cán bộ, công nhân viên trong Công ty. Bên cạnh đó sản phẩm của

## HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ



Công ty có chất lượng đạt chuẩn nên có chỗ đứng vững chắc trên thị trường ở Tuyên Quang và một số tỉnh lân cận như Yên Bái, Hà Giang, Phú Thọ... Ngoài sản xuất những sản phẩm có chất lượng, Công ty luôn chú trọng đến hoạt động kinh doanh như thành lập đội ngũ bán hàng chuyên nghiệp, tổ chức các đại lý bán hàng cùng nhiều chế độ ưu đãi... Với nhiều biện pháp trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ, Công ty đã đón nhận được nhiều khách hàng mới, sản phẩm gạch tuynel của Công ty đang dần được đông đảo nhà đầu tư và người dân tin dùng.

Với một chiến lược kinh doanh hợp lý, năm 2013, Công ty Cổ phần VLXD Viên Châu đã đảm bảo hoạt động sản xuất ổn định và đạt tổng doanh thu trên 64 tỷ đồng, nộp Ngân sách Nhà nước 2,8 tỷ đồng, nâng mức thu nhập bình quân của người lao động lên trên 4 triệu đồng/tháng. Với sự cố gắng đó, Công ty Cổ phần VLXD Viên Châu vinh dự được nhận danh hiệu "Doanh nghiệp tiêu biểu" của tỉnh Tuyên Quang năm 2013./





# Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái Thủy điện Đakrông 2

BÀI VÀ ẢNH: THANH TÙNG



Từ thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, xe chúng tôi xuôi theo quốc lộ 9 hướng Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo. Tới km 50, điểm đầu nối quốc lộ 9 - quốc lộ 14A, thấp thoáng phía xa sau cầu treo Đakrông là nhà máy thủy điện Đakrông 2.

**Đ**ược xây dựng tại hạ lưu của sông Đakrông (nhánh Tây Nam), thuộc địa bàn thôn Xa Lãng, xã Đakrông, huyện Đakrông, dự án Thủy điện Đakrông 2 có công suất thiết kế 18MW, gồm 02 tổ máy tua bin trục đứng Francis do Công ty cổ phần thủy điện Đakrông (DJC) làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 550 tỷ đồng trong đó vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) 212 tỷ đồng (tương đương 38,5% tổng mức vốn đầu tư), vốn tự có và vốn vay khác 338 tỷ đồng.

Địa hình công trình thủy điện Đakrông 2 có những đặc thù không giống các công trình khác, đó là do khi dòng sông Đakrông nhánh Tây Nam chạy đến gần con sông chính thì ngoặt ngược lên hướng Tây khoảng chừng 300m rồi ngoặt ra hướng Bắc khoảng vài trăm mét mới gặp con sông chính. Từ tính đặc thù về địa hình này nên nhà máy cách xa con đập khoảng 500m, đường hầm dẫn nước đến nhà máy phải xuyên qua một quả đồi với chiều dài hàng trăm mét... Anh Đỗ Thành Vinh - Tổng Giám đốc DJC tâm sự: "Trước khi chọn địa điểm để xây dựng dự án, DJC thấy đây là một địa thế xây dựng rất khó khăn do đặc thù của địa hình, nhưng sẽ thuận lợi về lâu dài. Khó khăn nhất là khâu xây dựng hạ tầng, nhất là phải khoan đường hầm dài hàng trăm

mét để đưa nước từ con sông về nhà máy. Chính vì thế nên ngay từ đầu DJC rất chú trọng từ khâu thiết kế cho đến thi công".

Sau hơn hai năm triển khai thi công, tháng 5/2013, Nhà máy thủy điện Đakrông 2 đã chính thức hòa vào lưới điện quốc gia, đóng góp một phần sản lượng cho lưới điện cũng như đảm bảo cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân và các doanh nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo. Với sản lượng điện trung bình 75 triệu kWh/năm, doanh thu hàng năm của thủy điện Đakrông 2 dự kiến đạt 75 tỷ đồng tiền điện và 9,75 tỷ đồng từ bán giảm phát thải.

Anh Đỗ Thành Vinh tâm sự: Để có được những thành công ban đầu này, bên cạnh những nỗ lực và công sức của đội ngũ kỹ sư, cán bộ, công nhân DJC phải kể đến sự hỗ trợ kịp thời của NHPT về nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, với lãi suất hợp lý cho Dự án. Trong quá trình thực hiện, NHPT - Chi nhánh Quảng Trị giải ngân vốn kịp thời tạo điều kiện cho DJC đảm bảo tiến độ dự án. Thông qua sự hỗ trợ của NHPT, DJC triển khai xây dựng Dự án Thủy điện Đakrông 2 để tận dụng nguồn tài nguyên, tránh lãng phí cho xã hội cũng như góp phần vào sự phát triển kinh tế của địa phương.



### Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái Đakrông

Đakrông nằm phía Tây tỉnh Quảng Trị, trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây, có cửa khẩu quốc gia La Lay thông thương với nước bạn Lào. Đặc biệt Đakrông có 28 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được Bộ, tỉnh xếp hạng, có trên 10 hang động lớn nhỏ tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động du lịch diễn ra quanh năm. Đối với những người đam mê thiên nhiên hoang dã, hệ thống cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, núi, rừng, sông, suối, đỉnh đèo, vách đá mà tạo hóa đã ban tặng cho Đakrông sẽ là một điểm du lịch hấp dẫn.

Đakrông có hệ thống sinh thái rừng đặc trưng có giá trị cao, Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông là kho tàng động thực vật phong phú, đa dạng và quý hiếm tạo điều kiện cho các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch khám phá. Kết hợp với hệ thống sông, suối, hang động tạo nên dấu ấn đặc sắc riêng, một vẻ đẹp thiên nhiên hoang sơ trong lành ẩn dưới những tên gọi như suối Hinh, thác Ô Ô, thác Luồi, thác Hiên, thác Ta Tung... động Ngài, động A Pô Ly Hồng, sông Đakrông, sông Ba Lòng... luôn gợi đến sự tò mò thu hút của du khách. Đặc biệt với suối nước nóng Klu, suối nước nóng dưới chân đèo. Nơi đây thật sự là những điểm hấp dẫn không chỉ về cảnh quan mà còn về giá trị nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe.

Với những đặc điểm tự nhiên, cảnh quan hùng vĩ của danh thắng Đakrông cùng vị trí địa lý của thủy điện Đakrông 2 vốn là điểm nối giữa quốc lộ 9 và quốc lộ 14A nằm trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây. Hội đồng quản trị DJC đã quyết định khảo sát, nghiên cứu rồi thiết kế, đầu tư xây dựng dự án Khu du lịch sinh thái Đakrông với mục tiêu phát triển ngành du lịch vùng đồng thời quảng bá hình ảnh Quảng Trị nói chung và Đakrông nói riêng như một điểm đến, điểm du lịch sinh thái hấp dẫn du khách trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây.

Dự án Khu du lịch sinh thái Đakrông có tổng mức đầu tư 418 tỷ đồng, với tổng diện tích quy hoạch là 3.809.530 m<sup>2</sup>, bao gồm 3 khu vực chính, với các hạng mục khu đón tiếp, nhà hàng, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, khu văn hóa tâm linh, khu thể thao cảm giác

manh, vui chơi giải trí... Đây là dự án nối tiếp dự án thủy điện Đakrông 2 đã được xây dựng hoàn chỉnh phần thủy điện, trên cơ sở lòng hồ đã được tạo dựng từ xây dựng thủy điện, DJC sẽ tiếp tục triển khai phát triển du lịch sinh thái.

Đến với Khu du lịch sinh thái Đakrông, du khách sẽ được khám phá kho tàng văn hóa phi vật thể của tộc người Vân Kiều, Pa Cô là chủ nhân của nhiều nhạc cụ như: Cồng Chiêng, Ta Lư, Khèn bè... tham gia các lễ hội đâm trâu, lễ hội ăn lúa mới, lễ hội A Riêu Ping, lễ hội uống rượu thể... hay tham quan những di tích lịch sử trong hai cuộc kháng chiến của dân tộc như căn cứ địa cách mạng chiến khu Ba Lòng, các điểm vượt đường Trường Sơn, đèo Ka Va, Kô Ka Lư lịch sử là những nơi có ý nghĩa truyền thống cao, rất thuận lợi cho các hoạt động du lịch hướng về cội nguồn. Không chỉ được hòa mình vào thiên nhiên, du khách còn được hưởng thụ những tiện nghi hiện đại tại Khu nghỉ dưỡng sau những giờ tham quan thú vị với các dịch vụ Spa, điều dưỡng sinh thái cao cấp, ăn uống, vui chơi trên lòng hồ hay thưởng thức các hoạt động ca múa nhạc được diễn ra trên sân khấu nổi hiện đại trên mặt nước... Có thể dễ dàng hình dung đây sẽ như một thiên đường cho du khách giữa lòng thiên nhiên Đakrông kỳ vĩ. Và đó cũng chính là mục tiêu mà DJC mong muốn đạt tới khi đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái Đakrông này.

Ngoài mục tiêu chính là phát triển tiềm năng du lịch vùng, DJC hy vọng việc đầu tư xây dựng dự án Khu du lịch sinh thái Đakrông sẽ là hướng đi mới trong công tác xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cộng đồng bà con dân tộc nơi đây. Qua đó sẽ đóng góp phần nào công sức vào quyết tâm đưa huyện Đakrông giảm nghèo nhanh và bền vững UBND tỉnh Quảng Trị.

Với sự hợp tác thành công giữa DJC và NHPT trong Dự án thủy điện Đakrông 2, DJC rất mong muốn được NHPT tiếp tục hỗ trợ, giúp đỡ tài chính để dự án Khu du lịch sinh thái Đakrông hoàn thành. Qua đó sẽ khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch vừa đa dạng, vừa phong phú, vừa hấp dẫn; tiến tới đưa du lịch sinh thái Đakrông trở thành điểm nhấn trên trục hành lang kinh tế Đông Tây./.

# Kinh nghiệm quốc tế về chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trên thế giới, hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa DNNVV đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên hệ thống doanh nghiệp này vẫn còn nhiều khó khăn trong quá trình phát triển như: quy mô nhỏ, thiếu vốn, khó tiếp cận nguồn vốn, trình độ công nghệ còn lạc hậu, khả năng quản trị doanh nghiệp còn yếu, thiếu nguồn nhân lực có trình độ cao, thiếu mặt bằng để phát triển sản xuất kinh doanh, đại bộ phận chưa quan tâm đến xây dựng thương hiệu, khó liên kết để tạo thế mạnh chung...

**T**rong những thập niên gần đây, hệ thống doanh nghiệp này đang là mục tiêu trọng tâm của các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của các quốc gia. Nhiều chương trình và chính sách đã được chính phủ các nước triển khai thực hiện để thúc đẩy sự phát triển các DNNVV. Các chính sách và chương trình này được thực hiện thông qua các hoạt động của nhà nước nhằm giúp hệ

DNNVV, từ năm 2010 Chính phủ Trung Quốc đã thành lập một quỹ 10,98 tỷ Nhân dân tệ (NDT) từ ngân sách trung ương. Ngoài ra, Chính phủ thành lập một quỹ đặc biệt gọi là "quỹ xanh" trị giá 10,6 tỷ NDT dành riêng cho các DNNVV trong việc đổi mới công nghệ nhằm tiết kiệm năng lượng và cắt giảm các khí thải các bon.

Chính sách hỗ trợ tín dụng, chính sách này được thực hiện trong bối cảnh doanh nghiệp khó tiếp cận



thống DNNVV khắc phục những hạn chế tồn tại của mình trong quá trình phát triển. Bài viết tổng hợp các kinh nghiệm của một số quốc gia thành công trong quá trình thực hiện các chính sách, trong đó nhấn mạnh về chính sách tài chính, tín dụng giúp hệ thống DNNVV phát triển, qua đó, rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển hệ thống doanh nghiệp này tại Việt Nam.

## Kinh nghiệm của Trung Quốc

Chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho các DNNVV là một trong những trọng tâm trong chính sách và chiến lược phát triển các DNNVV Trung Quốc, được thực hiện thông qua:

Thành lập các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp. Trước tình hình khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn của các

nguồn vốn do lãi suất cao. Hỗ trợ tín dụng được thực hiện dưới các hình thức như: cung cấp bảo lãnh tín dụng, cho vay trực tiếp và hỗ trợ lãi suất. Trong giai đoạn 2008 - 2009, Trung Quốc đã bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV khoản tín dụng 1 tỷ NDT. Từ năm 2010 đến nay, trong bối cảnh lạm phát tăng cao và tác động của chính sách thắt chặt tiền tệ, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành Nghị định về việc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp xuất khẩu, trong đó quy định các DNNVV thuộc lĩnh vực này sẽ được tiếp cận các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất do ngân hàng trung ương quy định. Tiếp theo, năm 2011 Chính phủ Trung Quốc đã thông qua một chương trình hỗ trợ lãi suất cho DNNVV với mức hỗ trợ khoảng 2%, qua đó giảm áp lực về chi phí vay vốn cho các DNNVV trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, còn thực hiện chính sách cho vay trực tiếp từ Chính

## HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

phủ đối với các DNNVV gặp khó khăn trong bối cảnh thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt.

Bên cạnh đó, Trung Quốc còn áp dụng Chính sách thuế, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất khẩu. Từ tháng 11/2010 đến nay, Chính phủ Trung Quốc thực hiện hoàn thuế VAT cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn cho doanh nghiệp, Trung Quốc đã tiến hành đẩy mạnh một loạt các cải cách liên quan đến hoàn thiện và phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, cho phép các DNNVV tiếp cận vốn trên thị trường trái phiếu như cho phép DNNVV tiến hành liên kết với một ngân hàng hay một doanh nghiệp có hạng tín nhiệm cao đứng ra bảo lãnh phát hành trái phiếu hay còn gọi là trái phiếu liên kết (trái phiếu hợp nhất), chính sách này giúp các DNNVV thuận lợi trong tiếp cận được thị trường vốn.

### Kinh nghiệm của Nhật

Các chính sách hỗ trợ các DNNVV của Nhật được phân thành hai nhóm chính. Một là, hỗ trợ tăng cường năng lực kinh doanh của các DNNVV. Hai là, hỗ trợ cho việc thay đổi cơ cấu doanh nghiệp. Từ năm 1980, Liên đoàn doanh nghiệp nhỏ được thành lập, với chức năng chính là thực hiện toàn bộ các chính sách giúp đỡ DNNVV thông qua thúc đẩy việc hiện đại hóa và nâng cấp cơ cấu DNNVV, nâng cao khả năng của DNNVV nhờ phát triển công nghệ kỹ thuật; giúp đỡ DNNVV trong các nỗ lực hoạt động kinh doanh quốc tế, giúp DNNVV đào tạo nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Liên đoàn các doanh nghiệp nhỏ của Nhật còn thực hiện các chức năng sau: hướng dẫn và tài trợ cho các dự án nâng cấp doanh nghiệp; đào tạo cán bộ công nhân tại Học viện quản lý và công nghệ DNNVV; cung cấp dịch vụ thông tin, nâng cấp kỹ thuật và hỗ trợ cho việc quốc tế hóa của DNNVV; điều hành hệ thống hỗ trợ lẫn nhau của các doanh nghiệp nhỏ; điều hành hệ thống hỗ trợ lẫn nhau nhằm ngăn chặn phá sản trong các DNNVV. Đối với chính sách tài chính, thể hiện:

Hỗ trợ về vốn vay. Hỗ trợ có thể dưới dạng khoản cho vay thông thường với lãi suất cơ bản hoặc các khoản vay đặc biệt với những ưu đãi theo các mục tiêu chính sách. Hệ thống hỗ trợ tăng cường cơ sở quản lý các DNNVV ở từng khu vực, các khoản vay được thực hiện tùy theo từng điều kiện của khu vực thông qua một quỹ được góp chung bởi chính quyền trung ương và các chính quyền địa phương và được ký quỹ ở một thể chế tài chính tư nhân. Kế hoạch cho vay nhằm cải tiến quản lý của các doanh nghiệp nhỏ được áp dụng với các doanh nghiệp không đòi hỏi phải có thế chấp hoặc bảo lãnh; hệ thống bảo lãnh tín dụng nhận bảo lãnh cho các DNNVV vay vốn tại các thể chế tài chính tư nhân. Còn Hiệp hội bảo lãnh tín dụng có chức năng mở rộng các khoản tín dụng bổ sung và bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV. Hệ thống bảo lãnh đặc biệt đã hoạt động từ năm 1998, có chức năng như một mạng lưới an toàn, nhằm giảm nhẹ những rối loạn về tín dụng và góp phần làm giảm các vụ phá sản của DNNVV.



Củng cố và phát triển nguồn cung tài trợ cho DNNVV bằng các biện pháp như: Chính phủ cho vay trực tiếp, chủ yếu là các khoản vay dài hạn không có lãi hoặc lãi suất rất thấp để nâng cao trình độ công nghệ, phương tiện hiện đại phục vụ sản xuất kinh doanh. Cho vay thông qua các cơ quan hỗ trợ của Chính phủ, các tổ chức tài chính công liên quan đến hỗ trợ phát triển DNNVV như Hội đồng tài chính DNNVV, Hội đồng tài chính nhân dân, Ngân hàng trung ương của các hợp tác xã thương mại và công nghiệp.

Củng cố và phát triển các tổ chức tài chính chuyên doanh của khu vực kinh tế tư nhân để phục vụ cấp vốn cho DNNVV: kết hợp với các tổ chức tài chính công, tổ chức tài chính chuyên doanh này tăng khả năng tiếp cận vốn cho DNNVV. Kết quả đã thành lập hơn 862 tổ chức tài chính phục vụ DNNVV và hơn 54,517 tổ chức tài chính chuyên trách phục vụ trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp.

### Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, hệ thống hỗ trợ cho DNNVV bao gồm hệ thống bảo lãnh tín dụng trực thuộc Ngân hàng Trung ương, các cơ cấu tài chính khác thuộc chính phủ và chính sách thuế. Đây là những công cụ đặc lực mà chính phủ sử dụng để hỗ trợ DNNVV:

Bảo lãnh tín dụng. Hệ thống bảo lãnh tín dụng của Hàn Quốc được luật hóa từ năm 1961 với mục tiêu là giảm nhẹ khó khăn tài chính cho các DNNVV. Cho đến nay, hệ thống hỗ trợ tài chính cho DNNVV được phân theo ba kênh chính, bao gồm: Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc, Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ Hàn Quốc và Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương. Quỹ Bảo lãnh tín



dụng Hàn Quốc được Chính phủ thành lập năm 1976 với 50% vốn của Chính phủ, 30% vốn của ngân hàng thương mại và 20% của các định chế tài chính, đến nay, phần vốn của Chính phủ chỉ chiếm 20%. Ngoài bảo lãnh tín dụng, quỹ này còn cung cấp các dịch vụ tư vấn, đào tạo về quản lý đối với nhân lực của các DNNVV được quỹ bảo lãnh. Năm 1989, Hàn Quốc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ để triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp công nghệ mới, chuyên cung cấp các dịch vụ bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên cho các DNNVV có triển vọng tốt, ứng dụng công nghệ sạch nhưng không đủ tài sản đảm bảo.

Thực hiện chính sách hoàn thuế đối với các DNNVV. Chính sách này được thực hiện từ năm 1980, trong đó tập trung vào những doanh nghiệp đầu tư và nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, bao gồm: hoàn lại 15% chi phí đầu tư cho nghiên cứu phát triển và đào tạo nguồn nhân lực; miễn thuế VAT, thuế trước bạ đối với nhà cửa và đất đai phục vụ các mục tiêu nghiên cứu phát triển.

### **Kinh nghiệm của Singapore**

Đến cuối thập niên 1980, Singapore đã trở thành điểm đến của nhiều công ty đa quốc gia với trên 600 cơ sở sản xuất lớn, 2.800 chi nhánh thương mại dịch vụ. Trong đó, phần lớn các nguồn cung cấp nguyên liệu, phụ tùng, dịch vụ hỗ trợ cho các công ty đa quốc gia có nguồn gốc từ các DNNVV. Đây cũng là nguyên nhân làm cho khu vực DNNVV năng động hơn với kết quả 92% tổ chức kinh doanh tại Singapore là các DNNVV, sử dụng 495.584 lao động chiếm 48% lực lượng lao động

cả nước, đóng góp 21 tỷ USD trong tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế, chiếm 29%. Triết lý quan trọng của Singapore trong hỗ trợ phát triển DNNVV là thông qua các chính sách giúp doanh nghiệp phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh trong phạm vi kinh tế thị trường tự do. Một số chương trình hỗ trợ được thực hiện như sau:

**Viện trợ không hoàn lại để huấn luyện DNNVV:** Quỹ phát triển kỹ năng Singapore được thành lập để thực hiện nhiều chương trình nhằm khuyến khích huấn luyện người lao động trong các DNNVV. Mục tiêu của quỹ nhằm hỗ trợ việc phân tích nhu cầu về kỹ năng, huấn luyện tại nơi làm việc. Khoảng 32.000 hãng và 200 nhân viên được hưởng từ quỹ này qua các chương trình huấn luyện nâng cao.

**Hình thành nhóm kinh tế trong DNNVV:** năm 1992, Chính phủ Singapore bắt đầu xúc tiến hình thành các nhóm kinh tế trong DNNVV địa phương nhằm giúp họ tăng sức cạnh tranh và hoạt động hiệu quả hơn. Một trung tâm đã được thành lập để huấn luyện và tư vấn cho việc phát triển chi nhánh, hỗ trợ tài chính cho việc hình thành nhóm.

### **Kinh nghiệm của Thái Lan**

Trước đây, Thái Lan hầu như không có hệ thống chính sách trợ giúp các DNNVV. Tuy nhiên, hiện nay chính sách về DNNVV đang trở thành một trong những tiêu điểm của hệ thống chính sách cải cách kinh tế của Thái Lan kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997. Các DNNVV được coi là những nhân tố chủ chốt trong quá trình hồi phục hậu khủng hoảng của Thái Lan. Trọng tâm của các chính sách trợ giúp DNNVV của Thái Lan là phát triển các mạng lưới trợ giúp công nghiệp phục vụ xuất khẩu với mục tiêu chính là phục vụ cho chiến lược phục hồi sau khủng hoảng của Thái Lan dựa trên phát triển xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

Củng cố mạng lưới thể chế chuyên trách về DNNVV. Thái Lan thành lập Ủy ban khuyến khích DNNVV (SMEPO) là cơ quan độc lập trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Nhiệm vụ của Ủy ban là soát xét định nghĩa cả về DNNVV, đề xuất các chính sách và biện pháp khuyến khích DNNVV và quản lý Quỹ phát triển DNNVV, Ủy ban này có trách nhiệm chuẩn bị Sách trắng hàng năm về DNNVV Thái Lan đệ trình Thủ tướng. Quỹ phát triển DNNVV trực thuộc SMEPO cũng được thành lập. Quỹ này được Chính phủ cấp vốn hàng năm, được trợ giúp bởi khu vực tư nhân, các chính phủ nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Thái Lan cũng thành lập Viện Nghiên cứu phát triển DNNVV, củng cố các tổ chức như Tập đoàn bảo lãnh tín dụng kinh doanh nhỏ, Tập đoàn tài chính kinh doanh nhỏ, Hiệp hội công nghiệp.

Hoạch định chương trình hành động nhằm phát triển các DNNVV. Chương trình này đề ra 18 biện pháp cần phải thực hiện để phát triển các DNNVV. Một số biện pháp quan trọng gồm trợ giúp tài chính cho các DNNVV; thành lập và phát triển thị trường vốn cho

## HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

các DNNVV; đào tạo doanh nhân và người lao động; hỗ trợ phát triển công nghệ mới; hỗ trợ nghiên cứu và tìm kiếm thị trường; phát triển các liên kết giữa các DNNVV với các doanh nghiệp lớn; phát triển các hiệp hội DNNVV; phát triển các DNNVV ở nông thôn; sửa đổi các quy định luật pháp gây trở ngại cho các DNNVV.

### Kinh nghiệm của Mỹ

Các biện pháp trợ giúp kinh doanh nhỏ của Mỹ dựa trên những trụ cột chính như cải cách pháp lý, trợ giúp tài chính, trợ giúp xuất khẩu, hướng dẫn quản lý và mua sắm của chính phủ.

Trợ giúp tài chính, theo thống kê của Cục Quản lý kinh doanh nhỏ của Mỹ (SBA), năm 1997, Mỹ có 125 chương trình trợ giúp kinh doanh trị giá 75 tỷ USD. Trong năm 1999, Mỹ có khoảng 200 chương trình cấp liên bang tài trợ kinh doanh nhỏ đang hoạt động. Những chương trình này bao trùm mọi loại trợ giúp tài chính, như: tín dụng trực tiếp và bảo lãnh tín dụng, thưởng kinh doanh, thưởng xuất khẩu, hỗ trợ tài chính cho các chương trình đào tạo và nhiều loại bảo hiểm khác nhau. Tuy nhiên, chính quyền Mỹ rất hạn chế trong việc cấp tín dụng trực tiếp.

### Bài học cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV cho thấy rằng cho dù đối với các nền kinh tế phát triển hay đang phát triển thì vai trò của DNNVV vẫn hết sức quan trọng. Chính phủ cần có những chính sách và bước đi phù hợp nhằm trợ giúp những khó khăn, bất lợi của hệ thống doanh nghiệp này. Trong đó, hỗ trợ và tạo điều kiện để các DNNVV tiếp cận với nguồn vốn được coi là then chốt. Đối với Việt Nam có thể học hỏi một số kinh nghiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và đặc điểm của DNNVV tại Việt Nam, cụ thể:

- Đánh giá đúng mức vai trò quan trọng và vị trí của DNNVV trong phát triển nền kinh tế. Thực tế chỉ ra rằng, trong quá trình phát triển kinh tế, không chỉ có doanh nghiệp lớn mà phải quan tâm phát triển DNNVV bởi hệ thống doanh nghiệp này có vai trò hết sức quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết công ăn việc làm.

- Thành lập nhiều tổ chức chuyên trách hỗ trợ các DNNVV trên nhiều lĩnh vực. Các tổ chức chuyên trách này hỗ trợ các DNNVV vượt qua các khó khăn về tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường, chất lượng sản phẩm... theo hướng khuyến khích DNNVV phát triển. Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ được thực hiện nhất quán, linh hoạt có hiệu quả và được thực hiện xuyên suốt quá trình phát triển của hệ thống doanh nghiệp này, từ khởi nghiệp, vượt qua khó khăn, tăng trưởng và toàn cầu hóa. Trong những chính sách đó, trợ giúp về tài chính được các quốc gia đặc biệt quan tâm. Các hỗ trợ tài chính giúp DNNVV thuận lợi hơn khi tiếp cận nguồn tài chính như: tín dụng ngân hàng, các nguồn vốn ưu đãi... Trong hỗ trợ tài chính, kinh nghiệm của các nước là Nhà nước cần thành lập

ngân hàng, các tổ chức tài chính, các định chế cho vay mà đối tượng phục vụ là các DNNVV để hỗ trợ nguồn vốn với hình thức hỗ trợ linh hoạt, thống nhất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho loại hình doanh nghiệp này phát triển.

- Các DNNVV dễ bị tổn thương các biến động kinh tế, do vậy để nâng cao khả năng thích ứng, các DNNVV cần liên kết với nhau và kết nối với hệ thống các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế. Về hoạt động này, kinh nghiệm cho thấy rằng Nhà nước cần quan tâm, tạo điều kiện nhằm phát triển các mối quan hệ này thông qua các hình thức hiệp hội, nghiệp đoàn, các hình thức như thầu phụ, nhà cung cấp... Hoạt động này, một mặt tạo điều kiện cho các DNNVV tích lũy kinh nghiệm, nâng cao năng lực quản lý, quy trình công nghệ cũng như bảo lãnh giúp DNNVV tiếp cận với các nguồn lực phát triển.

- Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách hỗ trợ, Nhà nước cần chỉ đạo và điều phối các cơ quan chức năng xây dựng các chính sách hỗ trợ cũng như luật hóa các chính sách này phù hợp với từng thời kỳ và đặc điểm của nền kinh tế.

Phát triển hệ thống các DNNVV là một mục tiêu trọng tâm của các nền kinh tế nhằm phát huy mọi nguồn lực cho phát triển. Với quan điểm đó, hệ thống DNNVV cần được phát triển ngày càng tăng và lớn mạnh. Tuy nhiên, đứng trước những biến động kinh tế, đương đầu với sự cạnh tranh khốc liệt, chỉ bằng sự nỗ lực đơn lẻ của chính doanh nghiệp thì khó có thể thành công. Cần có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước trong chính sách phát triển, qua đó khắc phục những hạn chế, tồn tại, tạo điều kiện thuận lợi, rõ ràng, minh bạch nhằm khuyến khích các DNNVV phát triển. Hy vọng rằng, những kinh nghiệm trong chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV của các nước sẽ được Việt Nam tận dụng thành công, qua đó, giúp hệ thống các DNNVV có những bước phát triển bền vững./.

**BÀI VÀ ẢNH: T.C**



# Nước mắm Phú Quốc đến với người tiêu dùng



Nước mắm Phú Quốc từ lâu đã nổi tiếng cả trong và ngoài nước không chỉ nhờ độ đậm cao, có vị thơm ngon đặc trưng mà còn bởi truyền thống làm nước mắm lâu đời của người dân nơi đây. Trong số hơn 100 cơ sở sản xuất nước mắm tại Phú Quốc, Khái Hoàn là một trong những cơ sở có truyền thống làm nước mắm “cha truyền con nối”. Ra đời từ năm 1978, đến nay, Khái Hoàn đã trải qua 3 thế hệ sản xuất và kinh doanh nước mắm và là thương hiệu nước mắm nổi tiếng tại đảo ngọc.

Ảnh: Internet

**T**rong chuyến đi đến hòn đảo xinh đẹp Phú Quốc, chúng tôi đã có dịp ghé thăm người phụ nữ xinh đẹp, hồn hậu với nhiệt huyết và lòng quyết tâm gìn giữ làng nghề nước mắm truyền thống. Đó chính là chị Hồ Kim Liên - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Khái Hoàn, công ty sản xuất nước mắm lớn nhất tại hòn đảo này.

Chị Liên là chị cả trong một gia đình có tám người con. Gia đình có nghề làm nước mắm truyền thống, nhưng suốt tuổi thơ, chứng kiến những vất vả, cơ cực của người làm nước mắm, chị Liên và các em, không ai có ý định tiếp nối nghiệp cha mẹ. Chị Liên theo học trường Đại học Y Thành phố Hồ Chí Minh rồi kế đó sang tu nghiệp ở Pháp học chuyên khoa và trở về Việt Nam làm việc tại Bệnh viện đa khoa Phú Quốc. Một bước ngoặt lớn xảy ra khi ba chị mất đột ngột, mẹ chị suy sụp tinh thần không thể tiếp tục theo nghề nước mắm nữa. Chị phải đứng ra tiếp tục gánh vác lo cho gia đình, vừa đi làm bệnh viện vừa nghiên cứu tìm tòi về chất lượng nước mắm, quy trình sản xuất... Khi nghiên cứu về nước mắm, chị Liên như tìm thấy một niềm đam mê mới. Giọt nước mắm dường như có đời sống riêng, thấm nét văn hóa, tâm hồn của người Việt. Ý thức về giá trị của một đặc sản truyền thống, cộng với niềm tự

hào của một người con được gia đình, họ tộc trao cho nghĩa vụ bảo tồn nghề nước mắm gia truyền, chị càng quyết tâm đưa nước mắm Phú Quốc vượt ra khỏi ranh giới Đảo Ngọc, đến với bà con muôn nơi, để ai cũng được cảm nhận đặc sản quê hương chị.

Từ đó, chị Liên bắt đầu phát triển chiến lược kinh doanh. Khái Hoàn vốn do mẹ chị là bà Trần Thị Ba làm chủ cơ sở tới năm 1999. Năm 2000, chị thay mẹ tiếp quản công ty. Những ngày đầu, mọi thứ đều khó khăn, nhất là khi bạn bè đồng nghiệp đều không đồng tình với quyết định quá đường đột và mạo hiểm của chị. Nhưng rồi, với bí quyết gia truyền quý báu trong tay, với những kiến thức khoa học chị dày công tìm tòi, dường như con đường cứ mở dần ra, theo mỗi bước đi của chị. Chị dùng kiến thức khoa học để phát huy tối đa những ưu thế của quy trình sản xuất truyền thống. Chị kiểm tra nghiêm ngặt từng công đoạn của quy trình sản xuất. Theo dõi sát sao để nắm bắt mọi cơ hội thuận lợi, miễn sao mỗi thùng nước mắm là một thành công theo đúng chất lượng đặt ra.

Chị kể cho chúng tôi nghe những câu chuyện về việc bỏ công sức, tâm huyết để có được một chai nước mắm ngon. Bắt đầu từ việc lựa chọn nơi làm nhà thùng ủ chượp. Phú Quốc vốn được thiên nhiên ưu đãi nguồn

## CHÂN DUNG DOANH NGHIỆP

cá cơm dồi dào với độ đậm cao. Nhưng không phải chọn bất kì khu vực nào trên Đảo để ủ nước mắm cũng tạo ra được sản phẩm đạt đến chất lượng tối đa. Tim hiểu kinh nghiệm lâu đời của những lão làng nghề, Chị Hai Liên đã quyết định đặt nhà thùng bên bờ biển Tây, thuộc khu Dương Đông, nơi có núi bao bọc phía sau. Khi xây dựng nhà thùng, chị đã mời những người thợ có kinh nghiệm lâu năm xây dựng nhà thùng chuẩn, đảm bảo giữ nhiệt tốt, ổn định. Chị tìm thuê những người thợ thủ công có tay nghề cao, đóng những chiếc thùng từ gỗ đặc biệt để ủ cá với chất lượng tốt nhất. Vào mùa cá, chị Liên bắt chắp cái nắng, cái gió khắc nghiệt của miền biển, đứng cảng cá hàng tháng trời để tích lũy kinh nghiệm chọn cá. Đó là những kinh nghiệm mà không sách vở nào cung cấp được. Chị Liên cũng từng thất bại không ít lần khi ủ chượp cá, làm sao để nước mắm thành phẩm sau này vừa thơm ngon lại có màu sắc đẹp mắt.

Vượt qua rất nhiều khó khăn, từ con số đầu tiên là 12 thùng nước mắm nhỏ, đến nay Khải Hoàn đã phát triển lên hơn 700 thùng nước mắm loại lớn, sức chứa từ 12 - 15 tấn/ thùng. Công ty cũng đã trang bị cho mình 2 tàu lớn có thể chở muối ra tận ngoài khơi thu mua cá vừa mới kéo lên, ủ chượp ngay với muối. Công đoạn này đã góp phần quan trọng làm nên chất lượng đặc biệt của nước mắm của Khải Hoàn. Bên cạnh việc đảm bảo tối đa chất lượng từng chai nước mắm, doanh nghiệp của chị không ngừng cải tiến về chất lượng mẫu mã, bao bì của sản phẩm, nhằm đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Chị mạnh dạn đầu tư các trang thiết bị hiện đại cùng các công nghệ cần thiết khác để phục vụ cho việc nghiên cứu, kiểm duyệt chất lượng sản phẩm. Có thể nói dưới sự quản lý của chị Hai Liên, doanh nghiệp nước mắm Khải Hoàn đã kế thừa và phát huy tối đa ưu việt của nghề sản xuất nước mắm truyền thống Phú Quốc.

Đến năm 2007 chị Liên tiếp tục mở rộng thêm cơ sở 3, thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Khải Hoàn với quy mô đạt chuẩn về môi trường, an toàn thực phẩm, với sức chứa trên 700 thùng chượp cá. Để có được thành công này, Chị cho rằng có sự hỗ trợ rất lớn từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Năm 2007, Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước mắm Khải Hoàn của Công ty được Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang cho vay 19 tỷ đồng từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Nguồn vốn này, Công ty dùng để đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước mắm có công suất 4.320 nghìn lít/năm. Dự án được Công ty khởi công xây dựng từ cuối năm 2008 và hoàn thành vào quý 1/2010, góp phần mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm của Công ty. Hiện nay

Khải Hoàn là nhà thùng lớn nhất Phú Quốc về làm nước mắm truyền thống, đồng thời cũng là điểm tham quan yêu thích của khách du lịch. Có thể nói những cố gắng không mệt mỏi của chị Hai Liên giờ đây đã được đền đáp. Các giải thưởng cao quý cho Nước mắm Khải Hoàn cũng góp phần nói lên điều đó. Chúng tôi có thể nhìn thấy nụ cười hạnh phúc, tự hào của chị về những gì chị đã và đang xây dựng nên.

Một tin vui nữa, là trong năm 2013, Công ty Khải Hoàn đã trở thành thành viên chính thức của tập đoàn "Salinda Group"- một tập đoàn Thương mại đa Quốc gia. Chúc chị luôn thành công trên con đường mình đã chọn!

